

TỔNG HỢP 10 BẢN ÁN KHÔNG CÔNG NHẬN VỢ CHỒNG



NHƯNG CÓ GIẢI QUYẾT CHIA TÀI SẢN CHUNG

LUẬT SƯ FDVN



FDVN LAW FIRM

Mail: fdvnlawfirm@gmail.com

Address: 99 Nguyen Huu Tho, DN

Web: fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn |

diendanngheluat.vn

**TỔNG HỢP 10 BẢN ÁN KHÔNG CÔNG NHẬN VỢ CHỒNG NHƯNG CÓ
GIẢI QUYẾT CHIA TÀI SẢN CHUNG**

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

STT	TÊN BẢN ÁN VÀ NỘI DUNG	TRANG
1.	<p>Bản án số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 28/6/2017 về việc Ly hôn, chia tài sản nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu – Nghệ An</p> <p>Nội dung: Chị N và anh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Đầu năm 2016, anh H ngoại tình, đánh đập, chửi bới chị N. Nên chị N đã làm đơn ra UBND xã T để hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không còn nên chị N xin được ly hôn anh H. Trong thời gian chung sống, chị N và anh H có 2 người con đã đủ 18 tuổi trưởng thành và có tài sản chung gồm: Thửa đất 1229 m², trên đất có nhà cấp 4 ba gian và nhà ngang gắn với bếp, công trình giếng nước, ô tắm, bể nước; 01 xe máy mang tên anh H; tivi; tủ gỗ ép; giường; bàn ghế; bếp ga.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Không công nhận chị N và anh H là vợ chồng. – Giao cho chị N sử dụng một phần diện tích đất trên có diện tích 573,4 m² trị giá 52.750.000đ; chị N được quyền sở hữu giếng nước trị giá 1.000.000đ, xe máy HONDA trị giá 2.000.000đ, 01 bộ bàn ghế trị giá 1.000.000đ, 01 giường trị giá 500.000đ. Tổng trị giá 57.250.000đ. Chị N được sở hữu số tiền chênh lệch tài sản do anh H gia lại là 62.455.000đ – Giao cho anh H được quyền sử dụng một phần diện tích đất nêu trên diện tích 628,9 m² trị giá 58.300.000đ. Anh H được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm nhà cấp 4 ba gian, nhà ngang 2 gian và nhà bếp, nhà tắm và bể nước, sân phơi, ti vi, tủ gỗ, 1 bộ bình bếp ga. Tổng giá trị tài sản anh H nhận được là 182.300.000đ. Anh H phải giao cho chị N số tiền chênh lệch là 62.455.000đ và 1.000.000đ tiền chi phí định giá tài sản. <p>Tòa án sơ thẩm nhận định: Áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh H. Chị N và anh H có đóng góp công sức ngang nhau cho việc tạo dựng tài sản chung do đó cần áp dụng Điều 16 Luật hôn nhân gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015 chia đôi tài sản chung của chị N và anh H theo giá trị, mỗi người được hưởng ½ là 119.845.000đ. Chị N và anh H không phải là vợ chồng tuy nhiên khi chia tài sản cần đảm bảo quyền lợi của hai bên. Chị N không có nhà để ở do đó cần căn cứ vào điều 63 Luật HNGĐ cho phép chị N được lưu cư trong vòng 06 tháng.</p>	01

	<p>Bản án số 01/2017/HNGĐ-ST ngày 30/06/2017 về việc Ly hôn giữa chị Mùa Thị C và Vàng A C của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La</p> <p>Nội dung: Chị C và anh C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993 đến nay không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống anh C thường xuyên say xỉn, không quan tâm đến vợ con, đưa bạn gái về nhà nên chị C xin được ly hôn. Trong quá trình chung sống, anh chị có 4 người con là S (sinh năm 1996), C (sinh năm 1999), T (sinh năm 2001) và D (sinh năm 2003). Về tài sản chung hai người có 08 mảnh đất nương (chưa có quyền sử dụng đất) do bố mẹ anh C cho và anh chị tự khai hoang, 01 nhà gỗ 3 gian và đất trị giá 6.000.000đ, 01 xe wave tàu giá 500.000đ, 01 ao cá 150 m², 01 máy khâu vắt sô giá 5.000.000đ, 08 bao thóc trị giá 2.450.000đ. Về nợ chung, anh chị có vay Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện B 10.000.000đ.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị C và anh C. - Về con chung: Giao cháu T và cháu D cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không cần cấp dưỡng. - Tài sản chung: Chia cho chị C 01 máy khâu, 01 con lợn khoảng 30kg trị giá 1.500.000đ, 04 bao thóc – mỗi bao nặng 40kg. - Nợ chung: Buộc anh C có trách nhiệm có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền còn lại là 5.000.000 đồng và tiền lãi vay. <p>Tòa án sơ thẩm nhận định: Theo quy quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Khi yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điều 53 Luật HN&GD 2014 Tòa án thụ lý tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, do đó quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh C không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. căn cứ vào các Điều 15, 81, 82, 83 Luật HN&GD năm 2014, chấp nhận nguyện vọng của chị C và giao các cháu T, D cho chị Mùa Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. vận dụng các Điều 210, 218, 219 và Điều 466 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của chị C về chia tài sản và trả nợ Ngân hàng.</p>	07
3.	<p>Bản án số 186/2017/HNGĐ-ST ngày 04/7/2017 về việc ly hôn và chia tài sản chung giữa ông C với và X của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang</p> <p>Nội dung: Năm 2015, ông C và bà X tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, cả hai chung sống bên nhà cha mẹ ruột của ông C đến</p>	12

	<p>năm 2017 hai ông bà có mâu thuẫn. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông X yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Hai người có 01 con chung sinh năm 2016. Tài sản chung gồm: 01 bông tai vàng 24k trọng lượng 01 chỉ, 01 sợi dây chuyền vàng 24k trọng lượng 05 chỉ, 01 dây đeo tay vàng 24k trọng lượng 04 chỉ và 01 bộ vòng simen vàng 18k trọng lượng 06 chỉ.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không công nhận ông C và bà X là vợ chồng. - Con chung: bà X được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000đ cho đến khi đủ 18t và lao động được. - Tài sản chung: bà X và ông C mỗi người được phân chia 02 chỉ vàng 24k và 03 chỉ vàng 18k. <p>Tòa án sơ thẩm nhận định: Căn cứ Điều 9 Luật HN&GD, HĐXX không công nhận ông C và bà X là vợ chồng. Các bên thống nhất về người nuôi con và tài sản chung nên HĐXX chấp nhận để bà X nuôi con và chia đều tài sản cho hai người.</p>	
4.	<p>Bản án số 84/2017/HNGĐ-ST ngày 15/12/2017 về việc tranh chấp không công nhận vợ chồng của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre</p> <p>Nội dung: Năm 1991 ông R và bà Q tự nguyện sống chung có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà có 03 người con chung đã trưởng thành. Về tài sản ông R cho rằng ông bà trước đây có tài sản chung nhưng vì bà Q buôn bán thua lỗ nên tài sản chung không còn. Bà Q đi làm ăn ở HCM từ năm 2006 - 2012 mới về thì tự làm ăn và tạo thu nhập riêng nên cả hai không có tài sản chung. Trước đây ông bà không có nhà để ở nên ông bà xin cất nhà tạm trên đất của mẹ ông R. Sau này ông Cuộc (anh của ông R) được cấp GCNQSDĐ, sau đó ông Cuộc làm thủ tục tặng cho ông R, sau đó ông R tiếp tục làm thủ tục tặng cho cho chị L (con gái ông). Bà Q thì yêu cầu chia được chia ½ giá trị ngôi nhà trên thửa đất nêu trên, chuồng nuôi heo, tiền bán heo, tiền bán bò.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không công nhận ông R và bà Q là vợ chồng - Chia tài sản: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông R giao bà Q giá trị ½ căn nhà là 151.686.675đ, 16.667.500đ giá trị chuồng heo và 15.000.000đ tiền bán bò. Giao cho ông R được sở hữu căn nhà 1 tầng, nhà vệ sinh, mái che và 20.000.000đ tiền bán bò. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với yêu cầu chia 41.500.000đ tiền heo và 80.000.000 tiền bán heo. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Q về yêu cầu chia diện tích đất. <p>Tòa án sơ thẩm nhận định: Căn cứ theo quy định tại Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông R, không</p>	16

	<p>công nhận ông R và bà Q là vợ chồng. Về tài sản, HĐXX xét thấy, ông R và bà Q đều thừa nhận căn nhà được xây vào năm 2012, thời điểm xây nhà ông R và bà Q còn sống chung. Mặc dù ông R, bà X (chị ông Q) trình bày tiền xây dựng căn nhà là của bà X nhưng không có chứng minh cho lời trình bày này. Bà Q cung cấp được lời khai của những người làm chứng là con chung của ông R, bà Q và người chủ thầu xây dựng đều khai tại thời điểm xây cất nhà bà Q là người nấu ăn cho thợ, trông coi thợ. Bà Q còn cung cấp các tài liệu, chứng cứ là các hóa đơn chứng từ mua vật liệu xây dựng nên thấy yêu cầu của bà Q, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q, Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại các Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông R chia cho bà Q ½ giá trị căn nhà. Căn cứ quy định tại các Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông R chia cho bà Q giá trị của chuồng heo và tiền bán bò.</p>	
5.	<p>Bản án số 16/2019/DS-PT ngày 20/5/2019 về việc Không công nhận vợ chồng, chia tài sản chung của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk</p> <p>Nội dung: bà V và ông H sống chung với nhau từ năm 1987 không đăng ký kết hôn. Đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn và hai ông bà đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Do tình cảm không còn nên nay bà V yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng. Bà V muốn được chia căn nhà cấp 4, nếu vậy sẽ tình nguyện chia 40/60, nếu không thì đề nghị chia 50/50.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V. Không công nhận bà V và ông H là vợ chồng. Chia bà V được toàn quyền sở hữu, quản lý ngôi nhà cấp 4 diện tích 111,5 m² và các tài sản trên đất theo GCNQSDĐ là 228 m², tổng giá trị tài sản là 1.261.488.630đ. Chia cho ông H được sở hữu, quản lý diện tích đất 5.770 m² trị giá 540.000.000đ, chiếc xe công nông trị giá 5.000.000đ, chiếc xe máy 1.000.000đ và các vật dụng sinh hoạt khác. Bà V phải trả lại cho ông H số tiền chênh lệch là 540.000.000đ.</p> <p>Tòa án phúc thẩm tuyên: Không công nhận bà V và ông H là vợ chồng. Chia cho bà V được sở hữu, quản lý diện tích đất 5.770 m² gồm các thửa đất số 12, 15, 994 và các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản bà V được nhận là 540.000.000đ. Chia cho ông H được sở hữu, quản lý thửa đất số 217B diện tích 228 m² và nhà trên đất, 01 xe công nông trị giá 5.000.000đ, 01 chiếc xe máy trị giá 1.000.000đ và các vật dụng khác trong gia đình, tổng giá trị tài sản là 1.261.488.630đ. Ông H trả lại cho bà V số tiền chênh lệch chia tài sản là 182.995.452đ.</p>	26

	<p>Tòa án phúc thẩm nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà V diện tích đất 228m² được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ ngày 06/10/2000 mang tên hộ ông H; trên đất có căn nhà xây cấp 4 và các tài sản hình thành trên đất với lý do bà V tuổi cao sức yếu, cần có nhà cho các con lui tới là không có cơ sở bởi lẽ: Bà V sinh năm 1969, ông H sinh năm 1966. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà V có ý kiến nếu chia cho bà 60% giá trị tài sản thì bà V xin nhận các thửa đất rẫy, do đó bà V vẫn có đủ sức khỏe để nhận rẫy, chỉ tranh chấp về phần giá trị tài sản được chia. Trong khi đó Hồ sơ thể hiện trong thời gian dài ông H phải điều trị bệnh hiểm nghèo tại nhiều nơi. Mặt khác, nguồn gốc tài sản được hình thành là do ông H bán các thửa đất mà mẹ ông H đã cho tặng trước đó, từ năm 2016 đến nay ông H là người quản lý, sử dụng ngôi nhà. Ông H được chia 60% giá trị tài sản, Cấp sơ thẩm giao nhà cho bà V nhưng lại giao các vật dụng sinh hoạt trong gia đình cho ông H, đồng thời buộc bà V thanh toán cho ông H 540.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản là khó khăn cho việc thi hành án. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giao nhà cho bị đơn, giao diện tích đất rẫy cho nguyên đơn quản lý, sử dụng, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 182.995.452đ tiền chênh lệch giá trị tài sản được nhận là phù hợp.</p>	
6.	<p>Bản án số 03/2020/HNGĐ-PT ngày 13/5/2020 về việc không công nhận vợ chồng, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.</p> <p>Nội dung: Ông T và bà G đã thuận tình ly hôn năm 2010 tại Tòa án nhân dân quận H. Sau ly hôn, hai ông bà có về sống chung nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đó ông bà có thêm một con chung là cháu M. Trong quá trình chung sống thì giữa ông T và bà G xảy ra mâu thuẫn. Ông nhận thấy không thể tiếp tục sống với bà G nên đề nghị Tòa án không công nhận hai người là vợ chồng.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên: Tuyên bố ông T và bà G không phải là vợ chồng. Giao cháu M cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng, ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Giao bà G được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất căn nhà 459 đường N, tổng giá trị tài sản bà G nhận được là 15.559.116.000đ. Giao ông T sở hữu toàn bộ giá trị tài sản trong tiệm cầm đồ trị giá 1.330.000.000đ. Bà G trích trả ông T 7.114.558.000đ.</p> <p>Tòa án phúc thẩm tuyên: Không chấp nhận kháng cáo của bà G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.</p> <p>Tòa án phúc thẩm nhận định: Tháng 7 năm 2019 bà G làm đơn khởi kiện đối với ông T về việc không công nhận vợ chồng và tranh chấp con chung. Tòa án nhân dân quận H thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án ông T có yêu cầu chia tài sản chung đối với nhà</p>	39

	<p>đất 459 Núi Thành, phường H, quận H. Tuy nhiên sau đó cả bà G và ông T đều thỏa thuận để lại ngôi nhà này cho ba con chung, điều này chứng tỏ ngôi nhà được tạo lập trong thời gian bà G và ông T chung sống lại với nhau. Mặt khác, qua lời khai của bà G trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện khi mua nhà có ông T cùng đi và lấy tiền gửi Ngân hàng để giao cho ông B; sau thời gian mua nhà bà G và ông T có sửa lại nhà và điều này được một số người làm chứng xác nhận. Ngoài ra theo như lời khai của bà G thì số tiền nhận chuyển nhượng ngôi nhà 459 Núi Thành là tiền riêng của bà gửi tại Ngân hàng H, tuy nhiên qua xác minh tại Ngân hàng của Tòa án cấp sơ thẩm thì số tiền gửi tại Ngân hàng H đều gửi trong thời điểm bà G và ông T chung sống lại với nhau. Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất 459 Núi Thành là tài sản chung của bà G và ông T là hoàn toàn có căn cứ. Đối với số tiền 700 triệu đồng gửi tại Ngân hàng và được gửi trong thời gian bà G ông T chung sống với nhau. Bà G không chứng minh được số tiền này là tài sản riêng của bà nên Tòa sơ thẩm xác định đây là tài sản chung là có cơ sở. HĐXX xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung và chia theo tỷ lệ $\frac{1}{2}$ là phù hợp.</p>	
7.	<p>Bản án số 187/2020/HNGĐ-ST ngày 25/5/2020 về việc tranh chấp không công nhận vợ chồng, chia tài sản chung của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre</p> <p>Nội dung: Năm 2019, anh T và chị Y được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và sống chung nhưng không đăng ký kết hôn. Nhưng từ đầu năm 2020 chị Y tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hành gắn được nên anh T không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Không công nhận anh T và chị Y là vợ chồng. Chị Y được tiếp tục sử dụng 07 chỉ vàng 24k loại 9999 và có nghĩa vụ giao trả cho anh T 07 chỉ vàng 24k loại 9999.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định: Căn cứ theo quy định tại các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận, không công nhận anh T và chị Y là vợ chồng. Có căn cứ xác định tài sản này là của cha mẹ anh T đã cho anh T và chị Y vào ngày cưới, nữ trang cho trước hai họ với tính chất là tạo dựng cho vợ chồng một số vốn. Nên đây là tài sản chung của anh T và chị Y. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 17/3/2020 chị Y cũng đã đồng ý giao lại anh T 05 chỉ vàng trong 14 chỉ vàng mà anh T yêu cầu, như vậy cho thấy chị Y đã thừa nhận là tài sản chung.</p>	48
8.	<p>Bản án số 09/2020/HNGĐ-PT ngày 10/6/2020 về việc tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk</p>	54

Nội dung: bà N (mẹ chị L) trình bày chị L và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2006 chị L phát bệnh tâm thần. Từ đó anh T không chăm sóc mà còn thường xuyên rượu chè, đánh đập chị L làm chị L bệnh nặng thêm. Mọi chi phí chữa bệnh cho chị L đều do bà N bỏ ra. Nay bà N – đại diện cho chị L yêu cầu không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung.

Tòa án sơ thẩm tuyên: Không công nhận chị L và anh T là vợ chồng. Giao cháu Y (người con thứ hai) cho anh T chăm sóc khi cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Giao cho anh T nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 17, giao cho chị L nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 50. Bà N là người giám hộ cho chị L nên có nghĩa vụ quản lý đối với tài sản của chị L và lấy tài sản của chị L trả cho anh T số tiền 128.750.000đ.

Sau đó ông P, ông C, bà M (là người có có quyền và nghĩa vụ liên quan) và ông T nộp đơn kháng cáo.

Tòa án phúc thẩm tuyên: Chấp nhận kháng cáo của ông T, ông C và bà M, không chấp nhận kháng cáo của ông P. Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, sẽ được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tòa án phúc thẩm nhận định:

- Ông P kháng cáo yêu cầu công nhận thửa đất số 50 là của ông. Qua xem xét chứng cứ thì thửa đất trên có nguồn gốc của ông P. Việc mua bán, thu hồi và thuê lại giữa ông P và ông T không có một hợp đồng nào được chứng thực của chính quyền địa phương, ông T và ông P đều cho rằng trong diện tích đất 11.625m² có 3.000m² tương đương với 300 cây cà phê là của ông T. Khi trả lại đất cho ông P thì ông T được nhận diện tích 3.000m² tương ứng 300 cây cà phê nhưng ông P, ông T không chỉ rõ được vị trí cụ thể của mỗi người sử dụng, quá trình thẩm định tại chỗ ông P không xác định được ranh giới cụ thể của thửa đất. Toàn bộ diện tích đất 11.625m² hiện nay ông T đang thực hiện việc kê khai quyền sử dụng đất tại chính quyền địa phương, hợp đồng thuê đất giữa ông P và ông T đến ngày 20/11/2018 hết hạn nhưng các bên không tiếp tục hợp đồng, cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 9/7/2019) thì ông P cung cấp thêm 02 hợp đồng gia hạn thuê đất 01 hợp đồng gia hạn là 02 năm, có 01 hợp đồng gia hạn 03 năm. Từ đó xét thấy không có căn cứ để xác định đất thửa số 50 diện tích 11.625m² có một phần của P.

- Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê T cho rằng: Kể từ khi bà L bị bệnh không làm được gì, ông là người tạo lập tài sản do vậy ông không đồng ý việc cấp sơ thẩm chia cho ông 60% tổng giá trị tài sản, chia cho bà Trần Thị L 40% tổng giá trị tài sản là không

	<p>phù hợp. Xét thấy, ông T là người làm nông hiện nay đang phải nuôi 02 con, nguồn thu nhập chính để nuôi sống gia đình là từ rẫy cà phê hơn 01 ha nói trên, nên việc ông yêu cầu chia cho ông một phần đất rẫy để ông canh tác nuôi sống bản thân và gia đình là có cơ sở chấp nhận.</p> <p>- Xét kháng cáo của ông C và bà M cho rằng Thừa đất số 17 là của ông, bà cho vợ chồng T bà L mượn ở nhờ chứ không phải đất của ông T và bà L. Ông C và bà M đã xuất trình các bằng chứng để chứng minh. Từ những căn cứ nêu trên, nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc thừa đất số 17 thuộc tài sản chung của ông T, bà L là mâu thuẫn với việc ông C, bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, trên thực tế thừa đất đang tranh chấp hiện nay ông C và bà M đang thế chấp tại ngân hàng để vay tiền mà không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.</p>	
9.	<p>Bản án số 02/2020/HNGĐ-PT ngày 14/7/2020 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản của nam nữ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên</p> <p>Nội dung: Khoảng cuối năm 1989, chị T1 và anh B sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2005 chị T1 bị bắt và thi hành án phạt tù tại Hải Phòng. Đến năm 2018, chị T1 ra trại trở về thì anh B đã lấy vợ mới là chị T2 từ năm 2007. Nay chị T1 yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh B và chia tài sản chung.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T1 và anh B. Giao cho anh B quản lý và sử dụng các tài sản sau: Thừa đất 1645 có diện tích 333 m², thừa đất 1646 có diện tích 173 m², nhà sàn và các công trình trên đất, tổng giá trị tài sản là 405.750.000đ. Giao cho chị T1 quản lý và sử dụng thừa đất số 1644 có diện tích 249 m² và công trình trên đất là chuồng lợn, tổng giá trị tài sản là 197.775.000đ. Anh B phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị T1 là 17.146.393đ.</p> <p>Tòa án phúc thẩm tuyên: Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.</p> <p>Tòa án phúc thẩm nhận định: Anh B và chị T1 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Nếu có tranh chấp về tài sản thì giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật hôn nhân gia đình, tức theo quy định của bộ luật dân sự và các quy định pháp luật có liên quan, nhưng phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con. Như vậy, việc anh B chị T1 xác lập tài sản trong thời kỳ chung sống không hợp pháp thì tài sản này không được coi là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Nếu có căn cứ xác định là tài sản chung thì phân chia theo công sức</p>	64

	<p>đóng góp của mỗi bên. Xét thấy chị T1 đã có công sức cùng anh B duy trì và phát triển mảnh đất bằng cách xin thêm của ông P và bà N, sau đó làm sàn và các công trình trên đất, khối tài sản là quyền sử dụng đất, giá trị đất đai qua thời gian đã tăng thêm. Mặt khác chị T1 sau khi chấp hành án hiện rất khó khăn về chỗ ở. Do vậy cần phải chia cho chị T1 một phần đất theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình, Điều 207, Điều 212, Điều 219 Bộ luật dân sự.</p>	
10.	<p>Bản án số 14/2020/HNGĐ-PT ngày 07/9/2020 về việc Tranh chấp không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung; tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng</p> <p>Nội dung: Năm 2004, ông N và bà P chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2013 thì ông N có mối quan hệ với người phụ nữ khác, đến tháng 10/2015 thì bà P ra khỏi nhà và không chung sống với ông N cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận hai ông bà là vợ chồng và yêu cầu chia tài sản. Tài sản chung của hai người là nhà đất diện tích 120 m², ông N đã thế chấp tại Ngân hàng Q theo Hợp đồng thế chấp số 8163.16.746.2680371.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên: Tuyên bố không công nhận bà P và ông N là vợ chồng. Giao cho ông N nhà đất diện tích 120 m² và ½ số tiền bán xe mà ông N đã nhận. Buộc ông N thanh toán lại cho bà P giá trị tài sản chung sau trừ đi số tiền bà P phải trả cho ông N là 709.061.500đ. Không chấp nhận yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp số 8163.16.746.2680371 của bà P. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Q – buộc ông N phải thanh toán số nợ gốc 100.750.000đ và nợ lãi đến ngày 19/5/2020 là 915.200đ, tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản cho đến khi ông N thanh toán xong cho Ngân hàng Q, nếu ông N không thanh toán tiền nợ thì phát mãi tài sản.</p> <p>Tòa án phúc thẩm tuyên: Không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.</p> <p>Tòa án phúc thẩm nhận định: Theo nội dung Giấy vi bằng lập ngày 07/8/2011 và Giấy chứng từ tình cảm và tài sản ngày 09/6/2012 do ông N giao nộp cho Tòa án đều thể hiện tài sản chung của vợ chồng tạo lập được gồm 01 căn nhà cấp 4, diện tích 75m²; 01 chiếc xe tải nhỏ. Đối chiếu với lời trình bày của bà P cho rằng trước đây cả hai cùng nhau làm ăn buôn bán rau có tiền mua được diện tích đất 75m² và xây nhà ở trên đất. Đến năm 2010 giữa bà và ông N mua thêm được diện tích. Đến năm 2015 bà và ông N chuyển nhượng diện tích đất 75m² cho người khác để lấy tiền xây nhà tại đất diện tích 120 m². Riêng đối với chiếc xe tải biển có được là do bán chiếc xe cũ và mua trả góp để có được. Những lời trình bày này hoàn toàn phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ</p>	83

<p>vụ án và những tài liệu chứng cứ khác do bị đơn giao nộp. Từ đó đã thể hiện ý chí của ông N , bà P về việc hai bên cùng tạo lập nên các tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh thực tế sử dụng nhà đất của mỗi bên. Tài sản hiện tại đang đứng tên ông N và được ông N dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Q. Do đó để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án sau này cần giao ông N nhận nhà đất và có nghĩa vụ trả lại cho bà P số tiền $1.564.123.000đ/2 = 782.061.500đ$. Đối với tài sản là chiếc xe ô tô tải, hiện tại tài sản này do ông N đã bán nên không thể tiến hành định giá. Tuy nhiên theo giấy bán xe ngày 04/11/2015 thì chiếc xe chỉ được mua lại với giá 100.000.000đ và đã sang tên cho người khác. Do đó cần xác định giá trị của chiếc xe là 100.000.000đ, ông N đã nhận số tiền trên nên buộc ông N giao lại cho bà P số tiền 50.000.000đ. Đối với số tiền vay tại ngân hàng Q, cả bà P và ông N đều thống nhất đây là khoản nợ riêng của ông N và phía Ngân hàng Q cũng đã có yêu cầu độc lập buộc ông N trả số tiền vay tính đến ngày 19/5/2020 là 100.750.000đ tiền gốc và 915.200đ tiền lãi. Do đó cần buộc ông N trả số nợ trên.</p>	
---	--

FDVN LAW FIRM

Bản án số: 13/2017/HNGĐ - ST

Ngày: 28- 6 - 2017.

V/v: “Ly hôn, chia tài sản nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU – NGHỆ AN

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Đóa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Tùng
Bà Đỗ Thị Hằng

- Thư ký phiên Tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu – Nghệ An.

- Đại diện VKS nhân dân huyện Quỳnh Lưu tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2017, tại hội trường Tòa án huyện Quỳnh Lưu, xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 106/2017/TLST - DS ngày 05/4/2017 về việc “Ly hôn, chia tài sản nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2017/QĐXX- ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị N, sinh năm 1971. Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Vi Văn H, sinh năm 1970. Có mặt

Cùng địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2017, và các lời khai tại Tòa án cũng như quá trình tố tụng tại phiên tòa nguyên đơn chị Hà Thị Ngọc trình bày:

Về hôn nhân:

Chị Hà Thị N và anh Vi Văn H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay không có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Nguyên nhân chị N và anh H mâu thuẫn là đầu năm 2016 do anh H có quan hệ ngoại tình, chị N khuyên nhủ nhưng anh H lại đánh đập, chửi bới chị. Chị N đã làm đơn ra UBND xã T để tiến hành hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng không còn. Nay chị N xin được ly hôn anh Vi Văn H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng chị Hà Thị N và anh Vi Văn H có hai người con chung là Vi Văn T, sinh ngày 02/12/1992 và Vi Thị T, sinh ngày 30/06/1996. Hiện nay các con là Vi Văn T và Vi Thị T đã đủ 18 tuổi trưởng thành các con muốn ở với ai do các con tự quyết định.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị N và anh H có một số tài sản chung sau đây: một thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY676119 năm 2016 mang tên Vi Văn H và Hà Thị N diện tích 1229 m². Tài sản gắn liền với đất là nhà cấp 4 ba gian và nhà ngang gắn liền với bếp, công trình giếng nước, ô tắm, bể chứa nước.

- 01 xe máy hiện nay chị N đang sử dụng biển kiểm soát 37P8.0025 giấy đăng ký xe mang tên anh Vi Văn H.

- Ti vi, tủ gỗ ép, giường, bàn ghế, bếp ga.

Một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình có giá trị không đáng kể, chị Ngô không yêu cầu Tòa án phân chia. Ngoài ra anh chị không còn tài sản chung gì khác.

Về nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án chị N có kê khai những khoản nợ chung của chị và anh H gồm vay nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện Q số tiền 8.000.000đ. Vay anh Hà Huy T số tiền 20.000.000đ, vay chị Hà Thị Ng 03 chỉ vàng 9999. Tại bản tự khai bổ sung chị Hà Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ly hôn chị N đề nghị chia đôi tài sản chung và xin nhận phần đất không có nhà, nhận xe máy, giường và bộ bàn ghế. Các tài sản khác giao cho anh H. Cây cối trên phần đất của ai được chia thì người đó được quyền sử dụng.

Tại phiên tòa chị N đề nghị Tòa án phân chia chi phí tố tụng gồm chi phí thẩm định tài sản và chi phí định giá tài sản.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn anh Vi Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh Vi Văn H thống nhất quá trình chung sống với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn trong cuộc sống của anh và chị N như chị N trình bày ở trên là đúng. Anh đã nhiều lần xin chị N tha thứ nhưng chị N không đồng ý. Nay tình cảm giữa anh và chị N không còn chị N xin ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh H thống nhất họ tên ngày tháng năm sinh của con chung giữa anh và chị N như chị N trình bày ở trên là đúng. Các con đã đủ 18 tuổi trưởng thành các con muốn ở với ai do các con tự quyết định

Về tài sản chung: Anh H thống nhất trong quá trình chung sống như vợ chồng anh và chị N có các tài sản chung như chị N trình bày ở trên là đúng.

Ly hôn anh đề nghị được nhận nhà 3 gian để ở và các tài sản khác chia theo pháp luật.

Về nợ: anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện VKS phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng. Người tham gia tố tụng chấp hành đầy đủ các quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Áp dụng vào Điều 14,16,53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Điều 219 Bộ luật Dân sự. Điều 157, 165 BLTTDS. Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hà Thị N:

Xử: Không công nhận chị Hà Thị N và anh Vi Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng chị N và anh H có hai con chung là Vi Văn T sinh năm 1992 và Vi Thị T sinh năm 1996. Hiện nay các con đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng, các con muốn ở với ai tự các con quyết định.

Về tài sản chung: Anh H và chị N hiện nay có những tài sản chung gồm: thửa đất số 38, tờ bản đồ số 56 có địa chỉ ở xóm T, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An được cấp GCNQSDĐ số BY 676119 ngày 01/9/2016; trên đất có 02 căn nhà cấp 4, nhà bếp, nhà tắm, bể nước, giếng nước, sân phơi bằng bê tông; 01 xe máy hiện nay do chị N đang sử dụng; giường, tủ, ti vi, bàn ghế, bếp ga và bình ga. Tại phiên tòa, chị N nhận phần đất không có nhà; 01 xe máy; 01 giường; 01 bộ bàn ghế và đề nghị anh H nhận phần đất có nhà và những gì còn lại. Hai bên thống nhất dành ra một phần đất có diện tích 25,3m² làm lối đi chung.

Giao cho anh Vi Văn H được quyền sử dụng phần diện tích đất có nhà, có tổng diện tích 628,9m². Anh H được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm có nhà ở cấp 4 ba gian, nhà ngang 02 gian và nhà bếp, nhà tắm và bể nước, sân phơi, ti vi, tủ gỗ ép ba buồng, 01 bộ bếp ga. Anh H có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho chị N vượt quá giá trị tài sản được chia.

Giao cho chị Hà Thị N được quyền sử dụng phần đất không có nhà có tổng diện tích 573,4 m². Chị N được quyền sở hữu giếng nước, xe máy nhãn hiệu HONDA biển kiểm soát 37P8-0025 Giấy đăng ký xe máy mang tên Vi Văn H; 01 bộ bàn ghế, 01 giường. Chị N được sở hữu số tiền chênh lệch tài sản do anh H giao lại. Chị N được quyền lưu cư trong vòng 06 tháng.

Về án phí: Chị Hà Thị N và anh Vi Văn H là cá nhân thuộc diện hộ cận nghèo. Do đó căn cứ vào Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 miễn cho chị Hà Thị N và anh Vi Văn H tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hôn nhân: Theo lời trình bày của chị N và anh H và qua xác minh tại UBND xã T về việc đăng ký kết hôn của chị Hà Thị N và anh Vi Văn H, có căn cứ khẳng định chị Hà Thị N và anh Vi Văn H không có đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay. Nay chị N và anh H không còn tình cảm với nhau và xin ly hôn. Do đó, cần áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hà Thị N và anh Vi Văn H.

[2]. Về con chung: chị Hà Thị N và anh Vi Văn H trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng có hai con chung là Vi Văn T, sinh ngày 02/12/1992 và Vi Thị T, sinh ngày 30/06/1996. Nay đã đủ 18 tuổi trưởng thành. HĐXX không xem xét về yêu cầu nuôi con chung.

[3]. Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống như vợ chồng, anh Vi Văn H và chị Hà Thị N có các tài sản chung đã được định giá như sau:

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 38 tờ bản đồ số 56 diện tích 1229m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY676119 ngày 01/9/2016 cho anh Vi Văn H và chị Hà Thị N. Đất ở có giá 100.000đ/m² x 1.049m² = 104.900.000đ (một trăm lẻ bốn triệu chín trăm nghìn đồng). Đất trồng cây hàng năm có giá 49.000đ/m² x 180m² = 8.820.000đ. Tổng trị giá 113.720.000đ.

- Nhà cấp 4 ba gian diện tích 51.53m² có giá 77.000.000đ, Nhà cấp 4 hai gian diện tích 30m² có giá 36.000.000đ. Nhà bếp giá 3.800.000đ, nhà tắm và bể bước giá 3.000.000đ. Giếng nước 1.000.000đ, xe máy biển kiểm soát 37P8 0025 giấy đăng ký xe mang tên Vi Văn H giá 2.000.000đ. Sân bê tông giá 2.200.000đ, bộ bàn ghế 1.000.000đ, ti vi giá 500.000đ, tủ gỗ ép ba buồng giá 500.000đ, giường 500.000đ, bộ bình bếp ga 1.000.000đ.

Một số tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình và cây trong vườn chị N và anh H không yêu cầu phân chia vì giá trị không đáng kể nên HĐXX không xem xét.

[3.1] Về chia trị giá tài sản chung:

Tổng trị giá tài sản chung của chị Hà Thị N và anh Vi Văn H là 242.220.000đ. Sau khi trừ trị giá diện tích đất dùng để làm ngõ đi chung 25,3 m² x 100.000đ = 2.530.000đ. Còn lại 239.690.00đ

Chị Hà Thị N và anh Vi Văn H không phải là vợ chồng, chị N và anh H có đóng góp công sức ngang nhau cho việc tạo dựng tài sản chung do đó cần áp dụng Điều 16 Luật hôn nhân gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015 chia đôi tài sản chung của chị N và anh H theo giá trị, mỗi người được hưởng ½ là 119.845.000đ.

[3.2] Về chia tài sản là hiện vật:

Chị Hà Thị N và anh Vi Văn H đều có nguyện vọng được nhận nhà ở. Tuy nhiên căn cứ vào hiện trạng nhà và đất của chị Ngọ và anh Hiện không thể chia cho mỗi người đều có nhà và đất. Chỉ một người được nhận nhà và người kia nhận phần đất không có nhà. Tại phiên Tòa chị Hà Thị N đồng ý cho giao anh Vi Văn H được nhận phần đất có nhà ở và có nguyện vọng được nhận xe mô tô để làm phương tiện đi lại.

- Giao cho anh Vi Văn H được quyền sử dụng phần diện đất có tứ cận phía Đông giáp phần đất của chị Hà Thị N dài 37,34 m; phía tây giáp đất nhà ông H dài 35,24 m; phía bắc giáp nhà bà T dài 9,24 m và 4,08 m; phía Nam giáp nhà bà Q dài 17,02 m và 6,16 m; có diện tích là 628,9m² trong đó có 538,9m² đất ở và 90m² đất trồng cây hàng năm, có trị giá quyền sử dụng đất 58.300.000 đồng.

Anh H được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm có nhà ở cấp 4 ba gian, nhà ngang 2 gian và nhà bếp, nhà tắm và bể nước, sân phơi, ti vi, tủ gỗ ép ba buồng, 01 bộ bếp ga.

Tổng trị giá tài sản anh H được nhận là 182.300.000đ.

- Giao cho chị Hà Thị N được quyền sử dụng phần đất có kích thước phía Đông giáp nhà ông T dài 28,36 m; phía Tây giáp phần đất chia cho ông H dài 35,32 m; phía Ngõ đi chung dài 13,75 m; phía Bắc giáp nhà ông A và nhà bà T dài 1,20m, 1,82m, 14,3 m, 4,04m, 6,99m; Có diện tích 573,4m². Trong đó có 483,4m² đất ở và 90m² đất vườn.

Chị Ngọ được quyền sở hữu giếng nước, xe máy hiệu HONDA biển kiểm soát 37P8-0025 Giấy đăng ký xe mang tên Vi Văn H; 01 bộ bàn ghế, 01 giường.

Trị giá tài sản chị Hà Thị N được nhận là 57.250.000 đồng.

Chị N được sở hữu số tiền chênh lệch tài sản do anh Hiện giao lại là 62.455.000 đồng.

Phần đất được dùng làm ngõ đi chung có tứ cận phía Đông 2,02m; phía Tây giáp phần đất chia cho anh H 2,02m; phía Bắc giáp phần đất chia cho chị Ngô 13,75m; phía Nam giáp đất bà Q dài 5,77m, 7,71m. Có diện tích 25,3m².

Chị N và anh H không phải là vợ chồng tuy nhiên khi chia tài sản cần đảm bảo quyền lợi của hai bên. Chị N không có nhà để ở do đó cần căn cứ vào điều 63 Luật HNGĐ cho phép chị N được lưu cư trong vòng 06 tháng.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn chị Hà Thị N đã nộp các chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000đ, tiền chi phí định giá tài sản 2.000.000đ. Đối với yêu cầu buộc anh H hoàn trả lại một nửa tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của chị N. Căn cứ vào Điều 157 BLTTDS thì yêu cầu của chị N không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu anh Hiện phải hoàn trả lại một nửa tiền chi phí định giá cho chị N. Căn cứ vào điều 165 BLTTDS yêu cầu của chị N được chấp nhận.

[5]. Về án phí:

Chị Hà Thị N và anh Vi Văn H là cá nhân thuộc diện hộ cận nghèo. Do đó căn cứ vào Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 miễn cho chị Hà Thị N và anh Vi Văn H tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 14,16,53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Điều 219 Bộ luật Dân sự. Điều 157, 165 BLTTDS. Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Xử: Không công nhận chị Hà Thị N và anh Vi Văn H là vợ chồng.

- Về con chung: Có hai con chung là Vi Văn T, sinh ngày 02/12/1992 và Vi Thị T, sinh ngày 30/6/1996. Các con đã đủ tuổi trưởng thành, muốn ở với ai do các con tự quyết định. Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung:

Giao cho chị Hà Thị N được quyền sử dụng một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 38 tờ bản đồ số 56 tại xóm T, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An có tứ cận: phía Đông giáp nhà ông T dài 28,36 m; phía Tây giáp phần đất chia cho ông H dài 35,32 m; phía Nam giáp ngõ đi chung dài 13,75 m; phía Bắc giáp nhà ông A và nhà bà T dài 1,20m, 1,82m, 14,3 m, 4,04m, 6,99m; Có diện tích 573,4m². Trong đó có 483,4m² đất ở và 90m² đất trồng cây hàng năm. Có trị giá 52.750.000đ

Chị N được quyền sở hữu giếng nước có giá 1.000.000đ, xe máy hiệu HONDA biển kiểm soát 37P8-0025 Giấy đăng ký xe mang tên Vi Văn H có giá 2.000.000đ; 01 bộ bàn ghế có giá 1.000.000đ, 01 giường có giá 500.000đ. Tổng trị giá tài sản là 57.250.000đ (năm mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị N được sở hữu số tiền chênh lệch tài sản do anh H giao lại là 62.455.000 đồng.

Bản án số: 01/2017/HNGĐ-ST
Ngày 30/6/2017
V/v Ly hôn giữa chị Mùa Thị C và
anh Vàng A C

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

**NHÂN DANH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Đức Toàn và Ông Mùa A Vàng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Thị Viên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Lê Duy Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2017/TLST – HNGĐ, ngày 24/3/2017 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2017/QĐST – HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mùa Thị C, trú tại: Bản K, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bị đơn: Vàng A C, trú tại: Bản K, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện B, địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La. Đại diện là ông Vũ Đình T - Giám đốc, ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, tổ trưởng tổ giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện B, theo giấy ủy quyền số 111a/GUQ-NHCS ngày 28 tháng 6 năm 2017. Có mặt.

- Người phiên dịch: Mùa A C, trú tại: Bản P, xã N, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2017, bản tự khai ngày 23/3/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Mùa Thị C trình bày: Chị C và anh Vàng A C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1993 đến nay không đăng ký kết hôn, chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán của dân tộc Mông. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Vàng A C thường xuyên uống rượu say về

hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện B đề nghị anh Vàng A C có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng.

Phát biểu của Kiểm sát viên: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục của vụ án dân sự. Về việc giải quyết vụ án về quan hệ hôn nhân đề nghị không công nhận quan hệ giữa chị Mùa Thị C và anh Vàng A C là quan hệ vợ chồng; về con chung giao hai cháu Vàng A T, Vàng Thị D cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung đề nghị chia cho chị C 01 chiếc máy khâu, 01 con lợn 30 kg, 04 bao thóc mỗi bao 40kg; Số tài sản còn lại đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung số nợ Ngân hàng 5.000.000 đồng và lãi xuất còn lại, anh C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách – Phòng giao dịch huyện B theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hôn nhân: Năm 1993 chị Mùa Thị C và anh Vàng A C đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng cho đến nay, nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Khi yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án thụ lý tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, do đó quan hệ hôn nhân giữ chị Mùa Thị C và anh Vàng A C không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Về con chung: Chị Mùa Thị C và anh Vàng A C xác định anh chị có bốn con chung là cháu Vàng Thị S đã lấy chồng, Vàng Páo C đã lớn đủ 18 tuổi, còn lại hai cháu là Vàng A T và Vàng Thị D là người chưa thành niên; chị C có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai cháu Vàng A T và cháu Vàng Thị D. Anh C cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai cháu T và cháu D. Xét thấy, anh Vàng A C và chị Mùa Thị C đều làm nương rẫy, thu nhập theo mùa vụ không ổn định, chị Mùa Thị C là lao động chính làm nương rẫy nuôi cả gia đình, cháu Vàng A T và cháu Vàng Thị D đã bỏ học để phụ giúp mẹ, các cháu hiện vẫn đang sống với chị C, bản thân hai cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, Ủy ban nhân dân xã H cũng đã xác minh việc cháu D và cháu T ở với chị C thì sẽ đảm bảo các điều kiện ăn ở tốt hơn cho hai cháu.

Đối với anh Vàng A C bản thân là trụ cột, lao động chính trong gia đình, nhưng trên thực tế anh C ít tham gia lao động sản xuất, thường xuyên say rượu rồi đánh đập vợ con (Theo Biên bản xác minh của UBND xã H) gây ảnh hưởng đến tâm sinh lý của các cháu khi đang tuổi trưởng thành. Như vậy, xét các điều kiện

đề trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung hàng ngày đối với chị Mùa Thị C là đảm bảo tốt hơn anh C và Chị C không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung trong thời điểm hiện tại là có cơ sở, việc anh C trình bày chị C có thời gian sang Trung Quốc nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào các Điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận nguyện vọng của chị Mùa Thị C và giao các cháu Vàng A T, Vàng Thị D cho chị Mùa Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh C không phải nộp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản trở.

Về tài sản chung: Về tài sản chung anh chị có 08 mảnh đất nương (chưa có quyền sử dụng đất) do bố mẹ anh C cho và anh chị tự khai hoang, 01 gian nhà gỗ 03 gian và đất ở tổng trị giá 6.000.000 đồng, 01 chiếc xe Wave tàu trị giá 500.000 đồng, 01 ao cá 150 m², 01 máy khâu vắt sổ trị giá 5.000.000 đồng, 03 con lợn trị giá 5.500.000 đồng, 08 bao thóc trị giá 2.450.000 đồng nguyện vọng của chị là được chia 01 chiếc máy khâu, 01 con lợn cái khoảng 30kg, 04 bao thóc mỗi bao 40kg, ngoài ra chị không lấy tài sản khác. Về vay nợ chung anh chị có vay nợ của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện B số tiền 10.000.000 đồng, chị C yêu cầu anh C phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên. Xét yêu cầu của chị C chia tài sản là có căn cứ bởi lẽ toàn bộ số tài sản trên là tài sản chung của anh C và chị C, việc chia tài sản phù hợp theo quy định của pháp luật. Đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách chị C yêu cầu anh C trả nợ lý do chị C chỉ lấy một phần nhỏ trong khối tài sản để nuôi con, còn lại để lại hết cho anh C; Về phía đại diện Ngân hàng chính sách cũng đề nghị anh C phải có trách nhiệm trả nợ vì anh C là người đứng tên vay nợ và thế chấp nhà đất. Đối với anh C tại phiên tòa thay đổi ý kiến, không nhất trí chia tài sản và trả nợ Ngân hàng lý do anh C đưa ra là do chị C tự ý bỏ anh C, lý do anh C đưa ra là không chính đáng bởi nguyên nhân chị C bỏ anh C là lỗi tại anh C thường xuyên uống rượu say về đánh đập chị C, không chung thủy với chị C cũng như không quan tâm đến gia đình vợ con. Do đó cần vận dụng các Điều 210, 218, 219 và Điều 466 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của chị C về chia tài sản và trả nợ Ngân hàng.

Ngoài ra tại phiên tòa anh C khai còn nợ người ngoài số tiền trên 30 triệu đồng nhưng anh C không xuất trình được là nợ ai, ở đâu và giấy tờ tài liệu để chứng minh số nợ trên và chị C cũng không công nhận số nợ trên, nên không có cơ sở xem xét giải quyết.

Về án phí: Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B thì hộ gia đình chị Mùa Thị C, anh Vàng A C thuộc diện hộ nghèo; Căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì Chị Mùa Thị C và anh Vàng A C thuộc trường hợp được miễn án phí. Số tiền tạm ứng án phí của chị C được hoàn trả lại theo quy định.

Vì các lẽ trên

Bản án số: 186 / 2017 / HNGĐ - ST

Ngày: 04 / 7 / 2017

*“V/v ly hôn và chia tài sản chung
giữa ông C với bà X”*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú

Ngày 04 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 143/2017/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2017 về việc: “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 245/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Ông **Dương Văn C**, sinh năm: 1993;

Địa chỉ: tổ 02, ấp P, xã P.H huyện A, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Ngọc X**, sinh năm: 1990;

Địa chỉ: Tổ 22, ấp P.M, xã P.H, huyện A, tỉnh An Giang.

(Ông C, bà X đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, ông Dương Văn C trình bày: Vào tháng 6/2015 AL, thông qua mai mối ông và bà X tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đám cưới, cả hai chung sống bên nhà cha mẹ ruột của ông C, đến tháng 02/2017 DL thì phát sinh mâu thuẫn do bà X mang theo con tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, không chịu về, nại rằng sống chung với cha mẹ chồng khó khăn và đòi về nhà cha mẹ bà X cất nhà ra riêng. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Con chung: Có 01 con chung tên Trần Tấn P, sinh ngày 19/4/2016, hiện đang sống chung với mẹ. Ly hôn ông C đồng ý giao con cho bà X nuôi dưỡng, xin không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Nợ chung: Không có.

- Tài sản chung: Có 01 đôi bông tai vàng 24K trọng lượng 01 chỉ, 01 sợi dây chuyền vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, 01 dây đeo tay vàng 24K trọng lượng 04 chỉ và 01 bộ vòng simen vàng 18K trọng lượng 06 chỉ hiện đang do bà X quản lý. Ly hôn ông C yêu cầu chia đôi số tài sản trên.

Bị đơn bà Trần Thị Ngọc X trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Đúng như lời khai của ông C về thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian không còn sống chung. Nay đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Thống nhất như lời trình bày của ông C, yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung .

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Thống nhất với số lượng và loại tài sản mà ông C nêu, tuy nhiên bà X cho rằng thời gian không còn sống chung bà đã bán đôi bông tai và sợi dây chuyền để nuôi con. Nay không đồng ý trả lại hoặc chia đôi vì muốn để lại nuôi con.

- Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, ông C và bà X thống nhất chia đôi số vàng còn lại, ông C sẽ thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Dương Văn C có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết việc hôn nhân của ông; bà X có địa chỉ thường trú tại xã P.H, huyện An Phú. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà X chung sống với nhau từ năm 2015, hôn nhân được xác lập do mai mối nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên hôn nhân giữa ông, bà không có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy Hội đồng xét xử không công nhận ông C và bà X là vợ chồng là có căn cứ.

[3] Về nuôi dưỡng con chung: Bà X và ông C đều thống nhất có 01 con chung tên là Trần Tấn P, sinh ngày 19/4/2016 hiện đang sống với bà X và cả hai thống nhất giao cháu P cho bà X tiếp tục nuôi dưỡng, ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy việc tự nguyện của ông C là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Cả hai thống nhất có các tài sản như sau: 01 đôi bông tai vàng 24K trọng lượng 01 chỉ, 01 sợi dây chuyền vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, 01 dây đeo tay vàng 24K trọng lượng 04 chỉ và 01 bộ vòng simen vàng 18K trọng lượng 06 chỉ, tất cả tài sản đều là vàng nữ trang, không phải vàng SJC và đang do bà X quản lý. Các đương sự thống nhất đã bán 01 đôi bông tai vàng 24K trọng lượng 01 chỉ và 01 sợi dây chuyền vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, hiện chỉ còn lại 01 dây đeo tay vàng 24K

trọng lượng 04 chỉ và 01 bộ vàng tay vàng 18K trọng lượng 06 chỉ, thống nhất chia đôi số tài sản còn lại. Do đó bà X và ông C mỗi người được phân chia 02 chỉ vàng 24K và 03 chỉ vàng 18K trong tổng số tài sản chung đã được cả hai người thống nhất. Do các tài sản trên hiện do bà X quản lý nên bà X có nghĩa vụ hoàn cho ông C phần tài sản mà ông C được hưởng, trường hợp không thể giao bằng hiện vật thì phải giao trả bằng tiền tương ứng phần giá trị tài sản mà ông C được hưởng theo giá thị trường tại thời điểm ông C có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Tại phiên tòa các đương sự thống nhất không có.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng. Ông C, bà X còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được phân chia (tính theo giá thị trường tại thời điểm xét xử).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 15 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a, b Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

- Không công nhận ông Dương Văn C và bà Trần Thị Ngọc X là vợ chồng.

- Con chung: bà X được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Tấn P, sinh ngày 19/4/2016. Ông C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 650.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi và lao động được.

Ông C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Bà X và người thân thích không được cản trở quyền thăm nom con chung của ông C.

Vì sự phát triển của con chung, theo yêu cầu của một bên hoặc của cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Tài sản chung: bà X và ông C mỗi người được phân chia 02 chỉ vàng 24K và 03 chỉ vàng 18K trong tổng số tài sản chung đã được cả hai người thống nhất, hiện do bà X quản lý. Bà X có nghĩa vụ hoàn lại cho ông C phần tài sản mà ông C được hưởng.

- Nợ chung: không có.

- Về án phí sơ thẩm: Ông C phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011039 ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú (ông C đã nộp đủ).

Ông C còn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng và 733.455 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được phân chia.

Bà X phải chịu 733.455 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được phân chia.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THA H. AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 15-12-2017

V/v tranh chấp “không công nhận

vợ chồng”

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót

2. Ông Phạm Văn Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa:

Ông Phan Văn Y - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2015/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2015 về tranh chấp “Không công nhận vợ chồng; chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2426/2017/QĐXX-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn R – sinh năm 1968, Có mặt.

Địa chỉ: 236/2 ấp TL, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn Bờ - sinh năm 1964, địa chỉ: 55F Quốc lộ 60, khu phố 1, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

2. Bị đơn: Lê Kim Q – sinh năm 1972, Có mặt.

Địa chỉ: 236/2 ấp TL, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Dũng – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu Dũng thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Thị Thúy L – sinh năm: 1993, Có mặt.

Nguyễn Thị X – sinh năm: 1962, Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 91/2 ấp TL, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn Nguyễn Văn R trình bày:

Về hôn nhân: vào năm 1991 ông và bà Q tự nguyện sống chung có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân ông yêu cầu tòa án không công nhận ông và bà Q là vợ chồng vì giữa ông và bà Q sống chung có nhiều mâu thuẫn, bà Q thường xuyên chửi bới ông và gia đình ông, ông không mong muốn tiếp tục việc sống chung.

Về con chung: thời gian chung sống ông và bà Q có ba con chung là Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 05-11-1993; Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 14-01-1995 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 10-01-1998. Ba con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: ông và bà Q trước đây có tài sản chung nhưng vì bà Q buôn bán thua lỗ nên tài sản chung không còn. Từ năm 2006 bà Q đi thành phố Hồ Chí Minh làm ăn đến năm 2012 bà Q mới về và sau khi về bà Q mua bán cua để tạo thu nhập riêng, cả hai sống ly thân nên không có tài sản chung.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Q ông có ý kiến như sau:

Phần đất có diện tích 3.389,1m² thuộc thửa 416, 415 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B có nguồn gốc của mẹ ông. Vào năm 1991 sau khi vợ chồng ông cưới nhau nhưng không có nhà để ở nên mẹ ông cho vợ chồng ông mượn đất để cất chòi nuôi vịt, việc cho mượn không có giấy tờ gì cũng không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông. Đến năm 1995, ông Nguyễn Văn Cuộc (là anh ruột của ông) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 6 năm 2013, ông Cuộc tặng cho quyền sử dụng phần đất trên cho ông. Sau đó ông làm thủ tục tặng cho phần đất trên cho con gái là Nguyễn Thị Thúy L và L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ trước đến nay mẹ ông chưa bao giờ nói cho vợ chồng ông phần đất này, ông cũng không phải là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà Q yêu cầu chia đất ông không đồng ý. Tại tòa bà Q rút yêu cầu khởi kiện về việc chia đất ông không có ý kiến.

Ông không đồng ý đối với việc bà Q yêu cầu chia tài sản chung là ½ giá trị căn nhà trên phần đất thuộc thửa 416 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp TL, xã B với tổng giá trị căn nhà như giá Hội đồng định giá đã định là 303.373.350 đồng; bà Q yêu cầu ông chia cho bà Q ½ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng. Bởi lẽ, căn nhà trên không phải là tài sản chung của ông và bà Q, thời điểm cất nhà vào năm 2012 bà Q còn đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, tiền xây cất nhà là của bà Nguyễn Thị X (là chị ruột của ông) đưa toàn bộ. Nguyên nhân bà X đưa tiền xây cất nhà là vì căn nhà đó sau này cho mẹ ông ở cùng bà X và con gái ông là Nguyễn Thị Thúy L. Trước đây vợ chồng ông có cất chòi và nhà cây nhưng căn nhà hiện nay không còn nữa.

Ông không đồng ý đối với việc bà Q yêu cầu được chia cho bà Q giá trị của chuồng nuôi heo là 16.667.500 đồng và giao cho ông chuồng nuôi heo có trị giá là 34.840.000 đồng và không yêu cầu ông thối lại phần tiền chênh lệch bởi chuồng heo không phải là tài sản chung của ông và bà Q. Ông làm chuồng nuôi heo từ việc tận dụng cây của anh ông là Nguyễn Văn C cho và lúc xây chuồng heo bà Q đi làm ăn không có ở nhà.

Ông không đồng ý đối với việc bà Q yêu cầu chia tiền nuôi heo vì tiền bán heo không phải là tài sản chung của ông và bà Q. Ông và bà Q tuy vẫn còn sống chung nhưng thực chất đã sống ly thân, mỗi người đều có kinh tế, tài sản riêng. Số tiền bán heo ông chỉ nhớ được khoảng 160.000.000 đồng nhưng chưa trừ các chi phí như tiền thức ăn, tiền thuốc. Hiện nay do dịch bệnh nên heo đã chết hết và những năm gần đây việc nuôi heo bị lỗ chứ không có lời.

Ông không đồng ý đối với việc bà Q yêu cầu chia tiền bán bò là 15.000.000 đồng vì khi bán bò được số tiền 60.000.000 đồng. Lúc đó, giữa ông và bà Q cùng thống nhất bỏ tiền vốn khi mua bò là 35.000.000 đồng và ông là người đã vay tiền thấu chi để mua bò nên ông giữ số tiền này. Số tiền còn lại là 25.000.000 đồng bà Q đã nhận 15.000.000 đồng, ông nhận 10.000.000 đồng nên đã chia xong.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu phản tố, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn Lê Kim Q trình bày:

Bà thừa nhận lời trình bày của ông R về hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn, về con chung, nợ chung là đúng.

Do hôn nhân của bà và ông R không đăng ký kết hôn, việc sống chung không còn hạnh phúc và có nhiều mâu thuẫn nên ông R yêu cầu không công nhận bà và ông R là vợ chồng bà đồng ý.

Về con chung: đã trưởng thành nên bà không yêu cầu.

Về chia tài sản chung:

Bà rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia cho bà phần đất có diện tích 1.563,3m² thuộc thửa 416, 415 (theo ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng là thửa 416A, 415A) tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B.

Bà yêu cầu chia cho bà ½ giá trị căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 416 tờ bản đồ số 11, tổng giá trị căn nhà như giá Hội đồng định giá đã định là 303.373.350 đồng, ½ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng. Tiền xây cất nhà là tiền chung của bà và ông R. Bà không đồng ý việc ông R trình bày số tiền xây cất nhà là của bà Nguyễn Thị X. Bà thừa nhận từ năm 2006 đến đầu năm 2012 bà đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng bà đi làm được sự cho phép của ông R và bà vẫn gửi tiền về cho gia đình. Khi xây cất nhà bà đã về nhà và có về phụ việc nấu ăn, coi thợ.

Bà yêu cầu được chia cho bà giá trị của chuồng nuôi heo là 16.667.500 đồng, đồng ý giao cho ông R giá trị chuồng nuôi heo lớn là 34.840.000 đồng, ông R được quản lý sử dụng toàn bộ chuồng nuôi heo và không yêu cầu ông R phải thối lại tiền chênh lệch.

Bà yêu cầu chia cho bà 80.000.000 đồng là ½ số tiền bán heo như ông R thừa nhận là 160.000.00 đồng; yêu cầu ông R chia ½ giá trị của số heo còn lại theo biên bản hòa giải ngày 03-8-2015 mà ông R thừa nhận tại tòa là 06 con heo nái, 19 con heo thịt và 18 con heo con là 41.500.000 đồng. Thời điểm ông R nuôi heo, bán heo bà và ông R còn sống chung, khi ông R đi dạy bà là người cho heo ăn. Tuy nhiên, ông R là người trực tiếp lấy thức ăn nên bà không biết chi phí thức ăn như thế nào. Khi bán heo ông R cũng là người trực tiếp bán heo và nhận tiền nên bà không có giấy tờ, chứng cứ chứng minh số tiền bán heo.

Bà yêu cầu được chia số tiền từ việc bán bò là 15.000.000 đồng. Khi bán bò vào năm 2014 được số tiền 60.000.000 đồng bà và ông R có thống nhất để lại 35.000.000 đồng tiền vốn ban đầu để mua bò mới, bà nhận 15.000.000 đồng, ông R nhận 10.000.000 đồng nhưng sau đó không mua bò mới. Do ông R quản lý số tiền này nên bà yêu cầu được chia 15.000.000 đồng.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Bà đã tạm nộp lệ phí đo đạc là 1.210.500 đồng, lệ phí định giá là 350.000 đồng. Bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thúy L trình bày:

Chị không đồng ý với việc bà Q cho rằng phần đất thuộc thửa 416, 415 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B là tài sản chung của bà Q và ông R. Phần đất đó trước là của bà nội chị, sau khi bà nội chết thì các cô, bác cho chị đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì vậy bà Q yêu cầu chia chị không đồng ý. Tại tòa bà Q rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia đất chị không có ý kiến.

Đối với căn nhà tọa lạc trên thửa 416 chị không đồng ý đó là tài sản chung của bà Q và ông R vì tiền cất nhà là của bà X nên bà Q yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà chị không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị X trình bày:

Bà không đồng ý việc bà Q trình bày căn nhà tọa lạc trên thửa 416 là tài sản chung của bà Q và ông R vì bà là người bỏ tiền xây cất nhà với số tiền 350.000.000 đồng, việc bà bỏ tiền không có giấy tờ tài liệu, chứng cứ gì. Do căn nhà tọa lạc trên phần đất mà cháu bà là Nguyễn Thị Thúy L được cấp quyền sử dụng nên cháu L được quyền quyết định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Văn R ông Huỳnh Văn B trình bày:

Về hôn nhân: đề nghị tòa án chấp nhận yêu cầu của ông R, không công nhận ông R và bà Q là vợ chồng.

Về con chung: do các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: giữa ông R và bà Q không có tài sản chung vì bà Q sau khi làm ăn thua lỗ đã bỏ nhà đi từ năm 2005 đến năm 2012 mới trở về. Đối với việc bà Q yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà thấy: về nguồn gốc phần đất là của ông Cuộc, hiện chị L là người đứng tên, ông R chỉ xin được ở nhờ, chủ đất là ông Cuộc nói nhà là của bà X do bà X cất chuyển cho cháu gái là L đứng tên nên yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà của bà Q là không có cơ sở; bà Q có cung cấp chứng cứ là các hóa đơn mua bán vật tư vật liệu xây dựng nhưng cũng không biết rõ vật liệu xây dựng để xây nhà nào. Đối với việc bà Q yêu cầu chia cho bà Q tiền giá trị chuồng heo thấy: chuồng heo được xây trong thời điểm bà Q bỏ nhà đi, vật liệu xây chuồng là cây của ông Nguyễn Văn Cuộc cho ông R. Đối với việc bà Q yêu cầu chia tiền bán bò thấy: do sau khi bán bò hai bên đã thỏa thuận chia xong nên không còn nữa; việc nuôi heo ông R trình bày đã phá sản, bị lỗ nên không còn tiền để chia. Vì vậy, ông đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ các yêu cầu chia tài sản chung của bà Q.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Lê kim Q ông Nguyễn Hữu D trình bày:

Do bà Q và ông R không đăng ký kết hôn nên đồng ý không công nhận ông R và bà Q là vợ chồng.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Q: ông không đồng ý việc ông R trình bày giữa ông R và bà Q không có tài sản chung. Đối với phần đất thuộc thửa 416, 415 tờ bản đồ 11 tọa lạc tại xã B do bà Q đã rút yêu cầu khởi kiện nên ông không có ý kiến. Tuy nhiên, thời điểm xây cất nhà vào năm 2012 chị L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị L mà không có ý kiến của người đang ở trên đất thì quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không đúng.

Việc bà Q yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá tài sản đã định là 151.686.675 đồng, yêu cầu chia cho bà Q giá trị của chuồng nuôi heo nhỏ là 16.667.500 đồng là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, căn nhà được xây cất trong năm 2012, lúc này bà Q đã về nhà, bà Q có công sức đóng góp trong việc xây nhà thể hiện qua lời khai của những người làm chứng là con chung của ông R và bà Q là cháu Nguyễn Thị Thúy An và Nguyễn Hữu Trí; lời khai của chủ thầu xây nhà là ông Nguyễn Văn Thạnh xác định thời điểm xây cất nhà bà Q là người trông coi thợ, nấu nước cho thợ, đồng thời ông Thạnh cũng khẳng định bà X không hề có mặt trong thời gian xây nhà; những hóa đơn chứng từ mua vật liệu xây dựng cũng không đề tên bà X.

Việc bà Q yêu cầu chia tiền bán heo, ông R thừa nhận bán heo được 160.000.000 đồng nên cần chia cho bà Q 80.000.000 đồng; ông R thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 03 tháng 8 năm 2015 số heo trong chuồng còn 06 con heo nái, 19 con heo thịt và 18 con heo con nên yêu cầu chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị số heo là 41.500.000 đồng, tổng tiền heo là 121.500.000 đồng.

Ông R thừa nhận bán bò được 60.000.000 đồng, bà Q mới chỉ nhận 15.000.000 đồng nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Q, chia cho bà Q 15.000.000 đồng tiền bán bò.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: áp dụng Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình: ông R và bà Q không đăng ký kết hôn và việc sống chung không còn hạnh phúc, ông R và bà Q cùng đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng nên đề nghị không công nhận ông R và bà Q là vợ chồng.

Về con chung: đã trưởng thành nên không X xét.

Về yêu cầu chia tài sản của bà Q: áp dụng Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Q: chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng; giá trị chuồng heo là 16.667.500 đồng; 15.000.000 đồng tiền bán bò.

Đối với yêu cầu chia tiền bán heo của bà Q do bà Q chưa cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận đề nghị bác yêu cầu.

Bà Q tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia phần đất có diện tích 1.563,3m² thuộc thửa 416, 415 (theo ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng là thửa 416A, 415A) tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B nên đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được X xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn R, đơn yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Kim Q thì ông R yêu cầu không công nhận ông và bà Q là vợ chồng, bà Q yêu cầu chia tài sản của bà và ông R theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn Lê Kim Q cư trú tại ấp TL, xã B theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] *Về tố tụng:* Các đương sự đều có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị X vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[4] *Về hôn nhân:* ông R và bà Q sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn nên ông R yêu cầu không công nhận ông và bà Q là vợ chồng, bà Q cũng đồng ý với yêu cầu của ông R nên yêu cầu của ông R là có căn cứ theo quy định tại Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông R, không công nhận ông Nguyễn Văn R và bà Lê Kim Q là vợ chồng.

[5] *Về nuôi con chung:* ông R và bà Q đều trình bày có ba con chung là Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 05-11-1993; Nguyễn Thị Thúy A, sinh ngày 14-01-1995 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 10-01-1998 đều đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không X xét giải quyết.

[6] *Về chia tài sản:*

Bà Q rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia cho bà Q phần đất có diện tích 1.563,3m² thuộc thửa 416, 415 (theo ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng là thửa

416A, 415A) tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện là tự nguyện phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự nên đình chỉ yêu cầu khởi kiện này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 416 tờ bản đồ số 11 đã được định giá như sau: nhà một tầng móng cột bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng xây gạch dày 100mm, sơn nước, ốp gạch ceramic không trần, nền gạch ceramic, mái fibro ximăng, tỷ lệ sử dụng còn lại là 75%. Nhà chính: $7,6m \times 20,6m = 156,56m^2 \times 2.260.000đ/m^2 \times 75\% = 265.369.200$ đồng; nhà vệ sinh: $2m \times 3,1m = 6,2m^2 \times 2.050.000 đ/m^2 \times 75\% = 9.532.500$ đồng; mái che trước: $4,2m \times 7,6m = 31,92m^2 \times 260.000đ/m^2 \times 75\% = 6.224.400$ đồng; mái che sau: $7,5m \times 4,1m - 6,2m = 24,55m^2 \times 260.000đ/m^2 \times 75\% = 4.787.250$ đồng; gạch ốp tường, trụ cột gồm: gạch ốp trong nhà: $90,85m \times 1,6m - 4,95m = 140,41m^2 \times 150.000đ/m^2 \times 75\% = 15.796.125$ đồng; gạch ốp tường ở mặt đứng trước: $(3,7m \times 5,1m) - (2,9m \times 3m) = 10,17m^2 \times 150.000đ/m^2 \times 75\% = 1.144.125$ đồng; gạch ốp tường ở mặt đứng sau: $(2,54m \times 3,6m) - (1,5m \times 2,8m) = 4,62m^2 \times 150.000đ/m^2 \times 75\% = 519.750$ đồng. Tổng giá trị căn nhà như giá Hội đồng định giá đã định là 303.373.350 đồng, $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng, bà giao lại căn nhà trên cho ông R quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy, ông R và bà Q đều thừa nhận căn nhà được xây vào năm 2012, thời điểm xây nhà ông R và bà Q còn sống chung. Mặc dù ông R, bà X trình bày tiền xây dựng căn nhà là của bà X nhưng không có chứng minh cho lời trình bày này. Bà Q cung cấp được lời khai của những người làm chứng là con chung của ông R, bà Q là Nguyễn Thị Thúy A và Nguyễn Hữu T, người chủ thầu xây dựng là ông Nguyễn Văn Thanh đều khai tại thời điểm xây cất nhà bà Q là người nấu ăn cho thợ, trông coi thợ. Bà Q còn cung cấp các tài liệu, chứng cứ là các hóa đơn chứng từ mua vật liệu xây dựng nên thấy yêu cầu của bà Q, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q, Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại các Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông R chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng, ông R được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà.

Do bà Q hiện có khó khăn về chỗ ở nên được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt theo quy định tại Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu chia cho bà Q giá trị của chuồng heo đã được định giá như sau: $11,3m \times 5,9m = 66,67m^2 \times 500.000 đ/m^2 \times 50\% = 16.667.500$ đồng, bà Q đồng ý giao cho ông R giá trị chuồng heo đã được định giá là: $(5,9m \times 7,5m) \times 10,4 = 139,36m^2 \times 500.000 đ/m^2 \times 50\% = 34.840.000$ đồng và không yêu cầu ông R thối lại phần tiền chênh lệch, đồng ý giao lại cho ông R được quản lý, sử dụng toàn bộ số chuồng heo. Hội đồng xét xử xét thấy, ông R trình bày số chuồng heo được xây cất từ cây của ông Nguyễn Văn Cuộc cho ông nhưng lời trình bày của ông không được bà Q thừa nhận, ông cũng không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của ông nên yêu cầu của bà Q, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Q, Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại các Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 nên chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông R chia cho bà Q giá trị của chuồng heo là 16.667.500 đồng, ông R được quyền sở hữu toàn bộ số chuồng heo.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu chia cho bà Q $\frac{1}{2}$ số tiền bán heo là 80.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ giá trị tiền heo là 41.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án tòa án có yêu cầu bà Q cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho số tiền bán heo bán được nhưng bà Q không cung cấp được; đối với số heo còn lại mặc dù ông R thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 03-8-2015 nhưng không có đủ chứng cứ $\frac{1}{2}$ giá trị của số heo đó là 41.500.000 đồng nên yêu cầu của bà Q là không có cơ sở chấp nhận vì vậy bác yêu cầu khởi kiện của bà Q.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu chia cho bà Q 15.000.000 đồng tiền bán bò. Hội đồng xét xử xét thấy, ông R và bà Q đều thừa nhận số tiền bán bò là 60.000.000 đồng, bà Q đã nhận 15.000.000 đồng, ông R nhận 10.000.000 đồng và giữ số tiền còn lại là 35.000.000 đồng. Ông R cho rằng số tiền 35.000.000 đồng là tiền vốn mua bò nên khi chia tiền bán bò không chia số tiền này nhưng lời trình bày này không được bà Q thừa nhận, ông R cũng không có căn cứ chứng minh ông đã bỏ ra tiền vốn mua bò nên yêu cầu của bà Q là phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự 2015 cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q, buộc ông R chia cho bà Q 15.000.000 đồng, ông R được chia 20.000.000 đồng.

Về nợ chung: ông R và bà Q đều trình bày không có, không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] *Về chi phí tố tụng*: căn cứ vào các Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự bà Lê Kim Q phải chịu lệ phí đo đạc nhưng bà Q đã tạm nộp số tiền 1.210.500 đồng cho Văn phòng đăng ký đất đai nên xem như đã nộp xong. Về lệ phí định giá tài sản ông R và bà Q mỗi người chịu 175.000 đồng nhưng bà Q đã tạm nộp cho hội đồng định giá 350.000 đồng nên ông R phải hoàn trả cho bà Q 175.000 đồng.

[8] *Về án phí*: căn cứ Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh số: 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án ông R, bà Q phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 157, 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16, 53, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh số: 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn R. Không công nhận ông Nguyễn Văn R và bà Lê Kim Q là vợ chồng.

2. *Về nuôi con chung*: Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 05-11-1993; Nguyễn Thị Thúy An, sinh ngày 14-01-1995 và Nguyễn Hữu Trí, sinh ngày 10-01-1998 đều đã

trường thành. Ông R và bà Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Q, buộc ông Nguyễn Văn R giao cho bà Q $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 151.686.675 đồng; 16.667.500 đồng tiền giá trị chuồng heo và 15.000.000 đồng tiền bán bò. Giá trị tài sản mà bà Q được nhận là 183.354.175 đồng (một trăm tám mươi ba triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng).

Giao cho ông R được sở hữu căn nhà một tầng, nhà vệ sinh, mái che tọa lạc trên phần đất thuộc thửa 416 tờ bản đồ số 11, ấp TL, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông R được quyền sở hữu chuồng heo cột bê tông, cốt thép và 20.000.000 đồng tiền bán bò. Trị giá tài sản mà ông R được nhận là 206.526.675 đồng (hai trăm lẻ sáu triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Q đối với yêu cầu chia 41.500.000 tiền heo và 80.000.000 tiền bán heo.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim Q đối với yêu cầu chia cho bà Q phần đất có diện tích 1.563,3m² thuộc thửa 416, 415 (theo ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng là thửa 416A, 415A) tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp TL, xã B.

Bà Q hiện có khó khăn về chỗ ở nên được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

4. Về nợ chung: ông R và bà Q đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình: ông R phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú theo biên lai thu số 0021778 ngày 07 tháng 5 năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông R phải nộp: 10.326.000 đồng (mười triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Bà Q phải nộp: 9.167.000 đồng (chín triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.299.100 đồng (mười bốn triệu hai trăm chín chín nghìn một trăm đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú theo biên lai thu số 0022044 ngày 03 tháng 9 năm 2015. Bà Q được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là 5.132.100 đồng (năm triệu một trăm ba mươi hai nghìn một trăm đồng).

Bà Lê Kim Q phải chịu lệ phí đo đạc nhưng bà Q đã tạm nộp số tiền 1.210.500 đồng cho Văn phòng đăng ký đất đai nên xem như đã nộp xong. Về lệ phí định giá tài sản ông R và bà Q mỗi người chịu 175.000 đồng nhưng bà Q đã tạm nộp cho hội đồng định giá 350.000 đồng nên ông R phải hoàn trả cho bà Q 175.000 đồng.

7. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 16/2019/DS-PT

Ngày: 20 – 5 – 2019.

V/v: “*Không công nhận vợ
chồng, chia tài sản chung*”

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hương.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền;

Ông Nguyễn Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 14/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23/01/2019 về việc “*Không công nhận vợ chồng; chia tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 170/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2019/QĐPT-DS ngày 02/4/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị V. Sinh năm 1969.

Trú tại: đường Y W, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H. Sinh năm 1966.

Trú tại: Thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị V1. Sinh năm 1937 – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 13, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

- Anh Nguyễn Hữu N. Sinh năm 1988 – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 13, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Chị Nguyễn Thị P. Sinh năm 1992 – có mặt.

Trú tại: Y W, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Chị Nguyễn Thị T. Sinh năm 1989 – vắng mặt.

Địa chỉ: Đường DX, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn bà Phạm Thị V trình bày:**

Bà V và ông Nguyễn Văn H sống chung với nhau từ năm 1987 trên cơ sở tình yêu tự nguyện, nhưng không đăng ký hôn theo quy định của pháp luật và vì hoàn cảnh khó khăn nên cũng không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán.

Đến năm 2008, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nên ông, bà thường xuyên cãi vã, xung khắc. Bà V và ông H đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2016 đến nay. Nay do tình cảm yêu thương và hạnh phúc gia đình không còn nên bà V yêu cầu Tòa án không công nhận bà V và ông H là vợ chồng.

- Về con chung: Bà V, ông H có 03 con chung là anh Nguyễn Hữu N, sinh ngày 13/02/1988; chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/12/1989 và chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 27/4/1992. Hiện nay các con đã trưởng thành nên bà V không có yêu cầu gì về con chung.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà V, ông H tạo lập được các tài sản chung sau:

+ 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 111,5m², tọa lạc trên lô đất diện tích 228m², thuộc thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02; có Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000 tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Trên đất còn có 01 mái hiên lợp tôn; 01 sân lát xi măng; 01 giếng khoan sâu 40m; hàng rào sắt B40 dài 35m.

Nguồn gốc đất là do bà V, ông H nhận chuyển nhượng của ông Đ và ông Võ Thanh B. Bà V không nhớ rõ nhận chuyển nhượng năm nào. Khi nhận chuyển nhượng, trên đất không có tài sản gì. Sau đó bà V, ông H làm một căn nhà gỗ, đến năm 2012, bà V, ông H phá căn nhà gỗ trên để xây dựng căn nhà hiện tại. Giá nhận chuyển nhượng của ông Đ là 6 cây vàng và của ông Võ Thanh B là 20.000.000 đồng. Nguồn tiền là do bà V, ông H buôn bán và mượn thêm số tiền của chị ruột bà V là bà Phạm Thị N và ông anh kết nghĩa.

+ Diện tích đất 5.770m² và tài sản trên đất, gồm thửa đất số 12 diện tích 3360m², thửa số 15 diện tích 1.350m², thửa đất số 993 diện tích 640m², thửa đất số 994 diện tích 420m², tờ bản đồ số 15, đã có giấy chứng nhận QSD đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân

huyện C cấp ngày 06/02/2002 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Nguồn gốc là do bà V, ông H nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn G với giá 150.000 đồng và ông Lê Văn L là 1,5 chỉ vàng. Năm nhận chuyển nhượng thì bà V không nhớ. Giấy tờ nhận chuyển nhượng ông H giữ. Tiền để trả là do bà V, ông H buôn bán, gom góp mà có.

+ 01 chiếc xe công nông; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925.

Nguồn gốc tiền mua chiếc xe công nông là do bà V, ông H chuyển nhượng diện tích đất nhà ở cũ tại thôn 12, xã H, Tp. B cho ông Phạm M với giá chuyển nhượng 10.000.000 đồng.

+ Các tài sản vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình. Ngoài ra, bà V, ông H không còn tài sản chung gì khác.

Nguyện vọng của bà V là xin được chia căn nhà xây cấp 4 và các vật kiến trúc, tọa lạc trên lô đất diện tích 228m² vì từ ngày bà V và ông H ly thân đến nay, ông H không cho bà V và các con về nhà, con gái đi lấy chồng ông H cũng không cho tổ chức đám cưới ở nhà. Bà V là phụ nữ, hiện nay đã cao tuổi, sức khỏe yếu nên không làm nông nghiệp được nữa, đồng thời, bà V cũng muốn có căn nhà để các con có chỗ về đoàn tụ; các con gái có chỗ để về nhà mẹ đẻ sinh nở.

Nếu được chia như nguyện vọng trên, thì bà V tự nguyện chấp nhận chia tài sản theo tỷ lệ 40/60; tức chia cho ông H 60% giá trị tài sản, chia cho bà V 40% giá trị tài sản. Nếu không được chia như nguyện vọng trên thì bà V yêu cầu chia đôi tài sản (tức chia theo tỷ lệ 50/50) theo quy định của pháp luật.

Đối với 01 chiếc xe máy, 01 xe cày và các tài sản vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình bà V tự nguyện giao cho ông H.

Về công nợ chung: Bà V, ông H không nợ nần gì ai và cũng không ai nợ nần gì ông, bà.

*** Ông Nguyễn Văn H trình bày:**

Lời trình bày của bà V về hôn nhân và con chung là đúng sự thật. Trong quá trình chung sống, ông H, bà V sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H phát bệnh nên bà V xa lánh, bà V có mối quan hệ bên ngoài, nhiều lần ông H đã tha thứ nhưng bà V vẫn không thay đổi. Ngoài ra, do tính tình và quan điểm sống không hợp nhau nên ông, bà thường xuyên cãi vã, xung khắc. Ông, bà đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2016 đến nay. Nay do tình cảm yêu thương và hạnh phúc gia đình không còn nên ông H cũng đồng ý và yêu cầu Tòa án không công nhận ông H và bà V là vợ chồng.

- Về con chung: như bà V khai là đúng. Hiện nay các con đã trưởng thành nên ông H không có yêu cầu gì về con chung.

- Về tài sản chung: Ông H cũng thừa nhận như lời trình bày của bà V, tuy nhiên về nguồn gốc hình thành, tạo lập nên các tài sản thì ông H không đồng ý. Cụ thể như sau:

+ 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 111,5m², tọa lạc trên lô đất diện tích 228m², thuộc thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02; có Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000 tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Nguồn gốc là do vợ ông H, bà V nhận chuyển nhượng của ông Lê Xuân Đ và ông Võ Thanh B. Giá nhận chuyển nhượng ông H không nhớ rõ. Nguồn tiền để ông H, bà V nhận chuyển nhượng lô đất trên là do chuyển nhượng lô đất mía diện tích 6.000m² cho ông Nguyễn Đình H được 16,5 chỉ vàng vào năm 1993; chuyển nhượng diện tích đất 1.900m² tại Công trường 2 tháng 9 cho ông Nguyễn Văn C với giá 4.000.000 đồng vào ngày 28/3/2001 để trả nợ số tiền mua đất trước đó.

+ Diện tích đất 5.770m² và các tài sản trên đất, gồm thửa đất số 12 diện 3360m², thửa số 15 diện tích diện 1.350m², thửa đất số 993 diện 640m², thửa đất số 994 diện 420m², tờ bản đồ số 15, đã có giấy chứng nhận QSD đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/02/2002 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại thôn 12, xã H, Tp. B.

Nguồn gốc là ông H, bà V nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn G với giá 150.000 đồng và ông Lê Văn L với giá 1,5 chỉ vàng. Năm nhận chuyển nhượng thì ông H không nhớ. Nguồn tiền là do ông H, bà V chuyển nhượng cho ông Phạm M diện tích vườn do bà V1 (mẹ ông H) để lại được 10.000.000đồng.

Như vậy, nguồn gốc hình thành, tạo lập nên tài sản chung là sau khi kết hôn, năm 1987, mẹ ông H cho 04 lô đất để ở và canh tác, gồm: 01 căn nhà và lô đất 1.260m² tại thôn 12, xã H, Tp. B; 01 lô đất mía 6.000m² tại cánh đồng máy bay rơi thuộc thôn 12, xã H, 01 lô đất ruộng 1.060m² (nay là thửa thửa đất số 993 diện 640m², thửa đất số 994 diện 420m²); 01 lô đất ruộng 1.900m² tại khu công trường 2 tháng 9 thuộc thôn 12, xã H.

Ông H, bà V sinh sống và canh tác ổn định đến năm 1993 thì chuyển nhượng lô đất 1.260m² cho ông Phạm M với giá 10.000.000 đồng; lô đất mía 6.000m² cho ông Thái Đình H với giá 16,5 chỉ vàng; 01 lô đất ruộng 1.900m² tại khu Công trường 2 tháng 9 cho ông Nguyễn Văn C với giá 4.000.000 đồng. Ông H, bà V dùng số tiền này để nhận chuyển nhượng lô đất nhà 228m² và lô đất trồng tiêu gồm thửa đất số 12 diện 3360m², thửa số 15 diện tích diện 1.350m².

+ 01 chiếc xe công nông; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925.

+ Các tài sản vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình.

Ngoài ra, ông H, bà V không còn tài sản chung gì khác. Hiện nay các tài sản không cầm cố, thế chấp cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào.

Vì việc hình thành, tạo lập các tài sản hiện nay của ông H, bà V là do mẹ ông H cho đất ở, canh tác sau đó chuyển nhượng lấy tiền để nhận chuyển nhượng các tài sản hiện nay, do đó, ông H yêu cầu được chia các tài sản trên theo tỉ lệ 40/60 (ông H 60%, bà V 40%). Đồng thời, nguyện vọng của ông H là được chia lô đất có căn nhà vì hiện nay ông H đang đau bệnh nặng không làm nông được, mặt khác có căn nhà để phụng dưỡng mẹ già. Còn chia cho bà V đất rẫy, ruộng còn lại.

Đối với các tài sản vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình ông H không yêu cầu chia.

Về công nợ chung: Ông H và bà V không nợ nần gì ai và cũng không ai nợ nần gì vợ chồng.

Bà V không đồng ý với lời trình bày của ông H về nguồn gốc tài sản và nguyện vọng chia. Bà V thừa nhận có chuyển nhượng lô đất 1.260m² cho ông Phạm M với giá 10.000.000 đồng để mua xe công nông; chuyển nhượng lô đất ruộng 1.900m² là để tiêu xài; chuyển nhượng lô đất mía 6.000m² tại cánh đồng máy bay rơi cho ông Thái Đình H với giá 16,5 chỉ vàng để mua 01 chiếc xe máy DH. Nhưng các lô đất đó là do vợ chồng khai hoang chứ không phải là của mẹ chồng cho.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị P trình bày:**

Chúng tôi là con của ông H và bà V. Đối với việc mẹ chúng tôi yêu cầu không công nhận là vợ chồng với bố chúng tôi, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung của bố mẹ chúng tôi, chúng tôi xác định không có đóng góp gì vào tài sản chung của bố mẹ, vì từ nhỏ được bố mẹ nuôi ăn học, sau đó lập gia đình riêng. Nay bố mẹ chúng tôi yêu cầu phân chia tài sản chung thì chúng tôi có nguyện vọng là chia cho mẹ chúng tôi căn nhà xây cấp 4 và lô đất diện tích 228m². Vì hiện nay, mẹ chúng tôi đã lớn tuổi, không còn sức để làm nông được nữa, mặt khác để anh em chúng tôi có chốn đi về sum họp, ngoài ra, còn có chỗ để cho con gái về nhà mẹ đẻ sinh nở.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị VI trình bày:**

Tôi là mẹ ruột của Nguyễn Văn H. Năm 1969, tôi được nhà nước chia cho 02 sào đất ở tôi đã làm nhà trên đất, đến năm 1978, tôi được nhà nước cấp 08 sào đất ruộng, đất trồng mía. Khi nhà nước chia, cấp không có giấy tờ gì. Năm 1988, con tôi

Nguyễn Văn H lập gia đình với bà Phạm Thị V thì tôi cho 01 sào đất ở để làm nhà, đến năm 1989 thì tôi cho vợ chồng H, V 08 sào đất ruộng, đất trồng mía để canh tác. Khi cho không có giấy tờ gì. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng H, V tôi không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Tuy nhiên vì tôi tuổi cao nên tôi có nguyện vọng chia cho con tôi nhà và đất để con trai tôi đón tôi về ở chăm sóc, phụng dưỡng.

*** Người làm chứng, bà Phạm Thị N trình bày:**

Tôi là chị gái bà Phạm Thị V. Từ trước đến nay, tôi cho bà V, ông H vay tiền nhiều lần. Có một lần tôi không nhớ thời gian vì đã lâu, tôi cho bà V, ông H vay 1,5 cây vàng. Bà V, ông H vay số vàng này để mua lô đất tại thôn 13, xã H, thành phố B hiện nay đang tranh chấp trong vụ án. Hiện nay bà V, ông H đã trả cho tôi số vàng trên và không nợ nần gì nữa.

Tại bản án số 170/2018/HNGĐ-ST ngày 27, 28/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 139, Điều 140, Điều 141, Điều 142, Điều 147, Điều 157, Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị V.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[1.2] Về con chung: Các con chung của bà V, ông H là anh Nguyễn Hữu N, sinh ngày 13/02/1988; chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/12/1989 và chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 27/4/1992 đã trưởng thành và bà V, ông H không có yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[1.3] Về tài sản chung (tóm tắt như sau):

- Chia cho bà Phạm Thị V được toàn quyền sở hữu; quản lý và sử dụng các tài sản sau:

+ 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 111,5m², và các tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 228m², diện tích đo đạc thực tế là 246,9m², thuộc thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02 (số thửa mới là 275, tờ bản đồ số 49); có Giấy CNQSD đất

mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000; tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng giá trị tài sản là: 1.261.488.630 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn H được toàn quyền sở hữu; quản lý và sử dụng các tài sản sau:

+ Diện tích đất 5.770m² cùng các tài sản trên đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/02/2002, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại thôn 12, xã H, Tp. B.

Trị giá tài sản là: 540.000.000 đồng.

+ 01 chiếc xe công nông, trị giá 5.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925, trị giá 1.000.000 đồng.

+ Các vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình.

Tổng giá trị tài sản ông H được chia là: 546.000.000 đồng.

Bà V phải trả cho ông H số tiền chênh lệch chia tài sản là 540.000.000 đồng.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về các chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/12/2018, bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao cho ông H quản lý căn nhà đất để có điều kiện chăm sóc mẹ già và thờ cúng tổ tiên.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Thẩm phán, HĐXX và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Ông H khai được mẹ là Lê Thị V1 cho 04 lô đất, đến năm 1993 thì chuyển nhượng 03 lô đất để mua lô đất ở và đất trồng tiêu. Bà V khai các thửa đất đã bán là do khai hoang nhưng qua xác minh thể hiện nguồn gốc đất là do HTX vận tải Đoàn Kết cấp cho bà Lê Thị V. Cấp sơ thẩm chia cho ông H 60% giá trị tài sản, chia cho bà V 40% giá trị tài sản là có căn cứ. Đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn H xin được chia ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02 theo Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000 là không có cơ sở chấp nhận bởi không có kết luận ông H mắc bệnh hiểm nghèo, ông H vẫn đang quản lý, sử dụng đất rẫy. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án Hôn nhân, gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về nội dung:

Nguyên đơn Phạm Thị V và bị đơn Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Cấp sơ thẩm không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng, đồng thời giải quyết yêu cầu chia tài sản là đúng quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn chỉ kháng cáo về nội dung chia tài sản, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có các tài sản chung gồm:

+ 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 111,5m² tọa lạc trên lô đất thuộc thửa đất số 217B, tờ bản đồ số 02 (số thửa mới là 275, tờ bản đồ số 49); có Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000; tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Diện tích đất 5.770m², có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/02/2002, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại thôn 12, xã H, Tp. B; gồm:

+ 01 chiếc xe công nông; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925, trị giá 1.000.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng, tài sản chung là do hai bên cùng tạo lập trong thời gian chung sống, công sức trong việc tạo lập tài sản là như nhau. Bị đơn cho rằng, nguồn gốc hình thành tài sản là do trước đó mẹ của bị đơn là bà Lê Thị V1 có cho 04 lô đất để ở và canh tác, gồm: 01 căn nhà và lô đất 1.260m² tại thôn 12, xã H, Tp. B; 01 lô đất mía 6.000m² tại cánh đồng máy bay rơi thuộc thôn 12, xã H, 01 lô đất ruộng 1.900m² tại khu công trường 2 tháng 9 thuộc thôn 12, xã H 01 lô đất ruộng 1.060m² (nay là thửa thửa đất số 993 diện 640m², thửa đất số 994 diện 420m²). Đến năm 1993 thì chuyển nhượng lô đất 1.260m², lô đất mía 6.000m², 01 lô đất ruộng 1.900m² để nhận chuyển nhượng lô đất nhà 228m² và lô đất trồng tiêu gồm thửa đất số 12 và thửa số 15.

Xét lời khai của nguyên đơn và bị đơn về nguồn gốc hình thành tài sản thì thấy:

Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận trong quá trình chung sống, vào năm 1993 có chuyển nhượng lô đất 1.260m² cho ông Phạm M với giá 10.000.000 đồng; lô đất mía 6.000m² tại cánh đồng máy bay rơi cho ông Thái Đình H với giá 16,5 chỉ vàng; 01 lô

đất ruộng 1.900m² cho ông Nguyễn Văn C với giá 4.000.000 đồng. Bà V cho rằng, các thửa đất trên là do hai ông bà khai hoang và được nhà nước cấp nhưng không có chứng cứ chứng minh. Kết quả xác minh ngày 15/11/2017 tại Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và vận tải Đoàn Kết thể hiện nguồn gốc các thửa đất trên là do Hợp tác xã giao cho bà Lê Thị V1 vào khoảng năm 1988 – 1989, đến năm 1996 – 1997 thì bà Lê Thị V1 tặng cho toàn bộ diện tích đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn H. Việc cấp sơ thẩm phân chia tài sản theo tỷ lệ bà V được nhận 40% và ông H được nhận 60% giá trị các tài sản chung là có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn xin được giao ngôi nhà để quản lý, sử dụng, HĐXX xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà Phạm Thị V diện tích đất 228m² (diện tích đo đạc thực tế là 246,9m²) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/10/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H; trên đất có căn nhà xây cấp 4 và các tài sản hình thành trên đất với lý do bà V tuổi cao sức yếu, cần có nhà cho các con lui tới là không có cơ sở bởi lẽ: Bà V sinh năm 1969, ông H sinh năm 1966. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà V có ý kiến nếu chia cho bà 60% giá trị tài sản thì bà V xin nhận các thửa đất rẫy, do đó bà V vẫn có đủ sức khỏe để nhận rẫy, chỉ tranh chấp về phần giá trị tài sản được chia. Trong khi đó Hồ sơ thể hiện trong thời gian dài ông H phải điều trị bệnh hiểm nghèo tại nhiều nơi. Mặt khác, nguồn gốc tài sản được hình thành là do ông H bán các thửa đất mà mẹ ông H đã cho tặng trước đó, từ năm 2016 đến nay ông H là người quản lý, sử dụng ngôi nhà. Ông H được chia 60% giá trị tài sản, Cấp sơ thẩm giao nhà cho bà V nhưng lại giao các vật dụng sinh hoạt trong gia đình cho ông H, đồng thời buộc bà V thanh toán cho ông H 540.000.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản là khó khăn cho việc thi hành án. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giao nhà cho bị đơn, giao diện tích đất rẫy cho nguyên đơn quản lý, sử dụng, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 182.995.452 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản được nhận là phù hợp.

[2]. Về án phí phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[3]. Đối với đơn xin miễn giảm án phí của ông Nguyễn Văn H với lý do đang mắc bệnh hiểm nghèo, hoàn cảnh khó khăn, HĐXX xét thấy lý do ông H nêu ra không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí theo quy định tại các Điều 12, Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên không được HĐXX chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1] Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H. Sửa bản án số 170/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị V.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[2] Về con chung: Các con chung của bà V, ông H là anh Nguyễn Hữu N, sinh ngày 13/02/1988; chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/12/1989 và chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 27/4/1992 đã trưởng thành và bà V, ông H không có yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Chia cho bà Phạm Thị V được sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản sau:

- Diện tích đất 5.770m², có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 112245 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/02/2002, mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, tại thôn 12, xã H, Tp. B; gồm các thửa đất:

+ Thửa đất số 12 (số mới 1405), tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới 08), diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.360m², diện tích đo đạc thực tế là 3.729,6m². Trên đất có 01 căn nhà gỗ diện tích 17,3m² (chiều ngang 5,13m, chiều dài 3,37m); 466 cây tiêu trồng năm 2004; 01 giếng khoan sâu 40m + 01 máy bơm nước. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông T; phía Tây giáp đất ông N; phía Nam giáp đất ông Th; phía Bắc giáp đường đi.

+ Thửa đất số 15 (số mới 1317), tờ bản đồ số 09 (tờ bản đồ mới 08), diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.350m², diện tích đo đạc thực tế là 1.241,9m². Trên đất có 148 cây tiêu trồng năm 2004. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông L; phía Tây giáp đất ông L1; phía Nam giáp đường đi; phía Bắc giáp ông Th.

+ Thửa đất số 993 (số mới 1155), tờ bản đồ số 08, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 640m², diện tích đo đạc thực tế là 679,3m². Trên đất không có tài sản gì.

+ Thừa đất số 994 (số mới 1111), tờ bản đồ số 08, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 420m², diện tích đo đạc thực tế là 546,9m². Trên đất không có tài sản gì.

Trên các thửa đất có một số cây trồng không có giá trị, các đương sự cũng không yêu cầu nên không ghi nhận.

Tổng giá trị tài sản bà V được nhận là: **540.000.000 đồng**.

[3.2] Chia cho ông Nguyễn Văn H được sở hữu, quản lý và sử dụng các tài sản sau:

- Thừa đất số 217B, tờ bản đồ số 02 (số thửa mới là 275, tờ bản đồ số 49), có Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/10/2000 tại thôn 13, xã H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 228m², diện tích đo đạc thực tế là 246,9m². Trên đất có: 01 nhà quán có diện tích 64,8m²; 01 nhà ở có kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, cửa đi, cửa sổ gỗ, nền lát gạch men 40x40 cm, trần phòng khách đóng thạch cao, diện tích 36,7m², còn lại trần đóng thạch cao 75,3m²; 01 nhà kho tạm bằng ván, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn, có diện tích 16,25m²; sân có kết cấu xi măng, diện tích 104,5m²; hàng rào lưới B40 dài 35m. Tổng giá trị tài sản là: 1.261.488.630 đồng.

- 01 chiếc xe công nông, trị giá 5.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy BKS 47K2 – 3925, trị giá 1.000.000 đồng.

- Các vật dụng hoạt sinh hoạt trong gia đình.

Tổng giá trị tài sản ông H được nhận là: **1.267.488.630 đồng**.

[3.3] Ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Phạm Thị V số tiền chênh lệch chia tài sản là 182.995.452 đồng (*Một trăm tám mươi hai triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn bốn trăm năm hai đồng*).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng:

[4.1] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông H phải trả lại cho bà V 1.200.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

[4.2] Án phí sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 32.919.818 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 3.800.000 đồng tạm ứng án phí mà bà V đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001057 ngày 09/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B. Bà Phạm Thị V còn phải nộp 29.419.818 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 44.534.795 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.3] Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí DSPT, được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 11540 ngày 17/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T/M. H ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương

Bà Lê Thị G cho rằng sau khi ly hôn năm 2010, mặc dù bà và ông T tiếp tục chung sống và có với nhau thêm một con chung nhưng tài sản của ai thuộc về người đó, do người đó trực tiếp sử dụng. Bản thân ông Phan Châu T cũng có tài sản riêng là nhà, đất tại số 52 đường M, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng do ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Thanh C và bà Huỳnh Thị Thu Y vào năm 2017 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BY820587 do Sở Tài nguyên môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 03/6/2015, được chỉnh lý biến động sang tên ông Phan Châu T ngày 23/5/2017.

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Văn Đức S, bà Phan Thị L, Văn Đức H là những người đang thuê ngôi nhà 459 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, không có yêu cầu gì.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào: khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16 Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy, định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Châu T về việc: “Không công nhận vợ chồng, giải quyết con chung và tài sản chung” với bà Lê Thị G.

1/ Tuyên bố ông Phan Châu T và bà Lê Thị G không phải là vợ chồng.

2/ Giao con chung tên Phan Lê Châu M, sinh ngày 08/8/2012 cho bà Lê Thị G trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Phan Châu T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian thực hiện kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phan Lê Châu M đủ tuổi thành niên.

Kể từ ngày bà Lê Thị G có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong ông Phan Châu T còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các bên đương sự vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản:

Giao bà Lê Thị G được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất căn nhà 459 đường N, phường H, quận H, TP Đà Nẵng, do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV224523 cấp ngày 26/9/2014 đứng tên Lê Thị G và sở hữu số tiền 700.000.000 đồng mà bà G quản lý và đã rút tại ngân hàng. Tổng cộng giá trị tài sản bà G được nhận là 15.559.116.000 đồng.

Giao cho ông Phan Châu T được sở hữu toàn bộ giá trị tài sản trong tiệm cà phê T trị giá 1.330.000.000 đồng.

Bà Lê Thị G phải trích trả cho ông Phan Châu T tiền chênh lệch trị giá tài sản là 7.114.558.000 đồng.

Kể từ ngày ông Phan Châu T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong bà Lê Thị G còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4/ Án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con chung 300.000 đồng ông Phan Châu T phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Phan Châu T phải chịu là 116.444.558 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 57.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7223 ngày 24 tháng 6 năm 2019 và 8.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7358 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 50.194.558 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị G phải chịu là 116.444.558 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7328 ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Bà G còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 101.144.558 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 13/12/2019, bị đơn bà Lê Thị G nộp đơn kháng cáo kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H với nội dung sau: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà 459 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng và số tiền 700 triệu đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là tài sản chung của bà và ông Phan Châu T để chia cho ông T là không có cơ sở, bởi vì ngôi nhà nêu trên bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 11/4/2019 và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở cho riêng bà và bà mua ngôi nhà trên bằng tài sản riêng của bà; số tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng cũng là tài sản riêng của bà. Bà G đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi cho bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

Về tố tụng:

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Đức S, bà Phan Thị L, Văn Đức H và người làm chứng ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự này.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Lê Thị G thì thấy:

[2] Ông Phan Châu T và bà Lê Thị G được Tòa án nhân dân quận H công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định số 29/2010/QQĐST-HNGĐ ngày 16/4/2010. Mặc dù đã ly hôn tuy nhiên ông T và bà G đã chung sống lại với nhau trong năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn và có thêm một con chung. Quá trình chung sống các bên có xác lập một số tài sản.

[3] Đối với nhà đất tại 459 Núi Thành, phường H, quận H: Theo lời khai của bà Lê Thị G thì ngôi nhà 459 Núi Thành là tài sản riêng của bà nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Văn B, còn ông Thông cho rằng đây là tài sản chung của ông và bà G sau thời gian chung sống lại tạo lập nên. HĐXX xét thấy: Tháng 7 năm 2019 bà G làm đơn khởi kiện đối với ông T về việc không công nhận vợ chồng và tranh chấp con chung. Tòa án nhân dân quận H thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án ông T có yêu cầu chia tài sản chung đối với nhà đất 459 Núi Thành, phường H, quận H. Tuy nhiên sau đó cả bà G và ông T đều thỏa thuận để lại ngôi nhà này cho ba con chung, điều này chứng tỏ ngôi nhà được tạo lập trong thời gian bà G và ông T chung sống lại với nhau. Mặt khác, qua lời khai của bà G trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện khi mua nhà có ông T cùng đi và lấy tiền gửi Ngân hàng để giao cho ông Nguyễn Văn B; sau thời gian mua nhà bà G và ông T có sửa lại nhà và điều này được một số người làm chứng xác nhận. Ngoài ra theo như lời khai của bà G thì số tiền nhận chuyển nhượng ngôi nhà 459 Núi Thành là tiền riêng của bà gửi tại Ngân hàng H, tuy nhiên qua xác minh tại Ngân hàng của Tòa án cấp sơ thẩm thì số tiền gửi tại Ngân hàng H đều gửi trong thời điểm bà G và ông T chung sống lại với nhau. Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất 459 Núi Thành là tài sản chung của bà G và ông T là hoàn toàn có căn cứ.

[4] Đối với số tiền 700 triệu đồng gửi tại Ngân hàng: Thể hiện tại hồ sơ vụ án thì số tiền này bà G đứng tên gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh quận H - Phòng giao dịch H và được gửi trong thời gian bà G ông T chung sống với nhau. Bà G không chứng minh được số tiền này là tài sản riêng của bà nên Tòa sơ thẩm xác định đây là tài sản chung là có cơ sở.

[5] HĐXX xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung và chia theo tỷ lệ $\frac{1}{2}$ là phù hợp. Do đó HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà G, giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Đối với tiệm cầm đồ T: bà Ghi xác định là tài sản chung của bà và ông T, đồng thời bà Ghi đồng ý chia theo quyết định của bản án sơ thẩm, không kháng cáo nên HĐXX không xem xét.

[7] Đối với khai nại của bà G về ngôi nhà 52 đường M: HĐXX xét thấy tại cấp sơ thẩm bà G không yêu cầu chia nên cấp sơ thẩm không giải quyết, do đó cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Ngoài ra bà G còn yêu cầu cấp phúc thẩm tiến hành xác minh số tiền ông T gửi tại Ngân hàng Đ để chia. Tuy nhiên đối với yêu cầu này, bà G không yêu cầu giải quyết ở cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không thể giải quyết được. Sau này nếu bà G có tranh chấp các tài sản trên thì được quyền khởi kiện vụ án khác và được giải quyết theo quy định của pháp luật.

[8] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị G, giữ nguyên án sơ thẩm, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[9] Do không chấp nhận kháng cáo nên án phí dân sự phúc thẩm bà G phải chịu theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị G.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H về chia tài sản chung như sau:

1. Giao cho bà Lê Thị G được quyền sở hữu nhà ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng $86,7m^2$ và được quyền sử dụng diện tích đất $192,4m^2$ thuộc thửa 370, tờ bản đồ số 8 tại 459 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV224523 ngày 26/9/2014 đứng tên bà Lê Thị G; trị giá nhà đất là 14.859.116.000 đồng. Đồng thời bà Lê Thị G được sở hữu số tiền 700.000.000 đồng mà bà G đang quản lý và đã rút tại Ngân hàng. Tổng giá trị tài sản bà Lê Thị G được nhận là 15.559.116.000 đồng.

2. Giao cho ông Phan Châu T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trong Tiệm cầm đồ T trị giá 1.330.000.000 đồng.

3. Bà Lê Thị G có nghĩa vụ trích trả cho ông Phan Châu T số tiền chia tài sản chung là 7.114.558.000 đồng.

4. Kể từ ngày ông Phan Châu T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Lê Thị G còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Châu T phải chịu là 116.444.558 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 57.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7223 ngày 24/6/2019 và 8.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7358 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 50.194.558 đồng.

Bà Lê Thị G phải chịu là 116.444.558 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7328 ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Bà G còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 101.144.558 đồng.

III. Các phần Quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Về án phí dân sự phúc thẩm, bà Lê Thị G phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008733 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận H;
- CCTHADS Quận H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yên

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **187/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 25/5/2020

V/v tranh chấp “không công nhận
vợ chồng, chia tài sản chung”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

FDVN LAW FIRM

Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.

Các hội thẩm nhân dân :

1. Ông Lê Văn Tài.

2. Ông Dương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp “không công nhận vợ chồng, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Hữu T, sinh năm 1992. (có mặt).

Nơi cư trú: Số 60/4, ấp T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Trần Thị Như Y, sinh năm 2001. (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 84/1, ấp Q, xã QĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 29/01/2020 và trong quá trình tố tụng tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Hữu T trình bày:

Anh và chị Trần Thị Như Y được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào ngày 07/10/2019, sống chung đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian sống chung vui vẻ không có mâu thuẫn gì nhưng không biết ai tác động và động cơ nào tự nhiên Như Y bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ ngày 02/01/2020, gia đình anh đã đến rước 03 lần nhưng Như Y không đồng ý về sống với anh nữa. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nếu có hàn gắn cũng không còn hạnh phúc.

Trong ngày cưới cha mẹ bên anh cho vợ chồng anh và Như Y 15 chỉ 03 phân vàng 9999 và 02 chỉ 03 phân vàng 18k (trong đó có đôi bông 1 chỉ 03 phân vàng

9999). Cha mẹ bên vợ cho vợ chồng 10 chỉ vàng 9999. Sau ngày cưới T bộ số vàng này Như Y cất giữ hết.

Vợ chồng không có con chung, không có nợ chung.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Tôi yêu cầu Tòa án không công nhận tôi và Trần Thị Như Y là vợ chồng.

Về con chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung là nữ trang do cha mẹ bên anh cho chung trong ngày cưới: Anh đồng ý chị Như Y được quyền sử dụng đôi bông 1 chỉ 03 phân vàng 9999 và 02 chỉ 03 phân vàng 18k (chị Như Y đã bán không còn) anh không yêu cầu giải quyết. Còn 14 chỉ vàng 24k loại 9999 chị Như Y đang trực tiếp quản lý thì anh yêu cầu chị Như Y giao lại cho anh được sử dụng 14 chỉ vàng 24k loại 9999.

Về số vàng 10 chỉ vàng 24k 9999, do cha mẹ bên Như Y cho Như Y trong ngày cưới thì Như Y tiếp tục quản lý sử dụng, anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn Trần Thị Như Y vắng mặt nhưng trong quá trình tố tụng chị Như Y trình bày:

Thời gian sống chung, không có đăng ký kết hôn và không có con chung đúng Như Y kiến trình bày của anh Nguyễn Hữu T.

Nữ trang bên chồng cho trong ngày cưới là 15 chỉ 03 phân vàng 9999 và 02 chỉ 03 phân vàng 18k. Cha mẹ bên ruột cho riêng chị là 10 chỉ vàng 9999 (Số vàng bên chồng cho thì chị đã bán tiêu xài 02 chỉ 03 phân vàng 18k).

Thời gian vợ chồng sống chung có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Như Y bán 09 chỉ vàng để mua xe nên từ đó dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn và mẹ chồng chị kêu chồng chị ly hôn với chị nên chị bỏ về bên cha mẹ ruột sống cho đến nay.

Nay chị còn thương anh T nên không đồng ý theo yêu cầu của anh T là không công nhận anh T và chị là vợ chồng.

Về con chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Nếu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng thì về nữ trang bên chồng cho trong ngày cưới mà hiện nay anh T yêu cầu chị giao lại 14 chỉ vàng 24k 9999 thì chị chỉ đồng ý mà chị chỉ giao cho anh T 05 chỉ vàng 24k 9999, số còn lại 09 vàng 24k 9999 chị tiếp tục quản lý sử dụng. Nếu anh T không đồng ý thì chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: anh Nguyễn Hữu T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với chị Trần Thị Như Y, do bị đơn sinh sống tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Như Y vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị Như Y.

[3] *Về hôn nhân*: anh Nguyễn Hữu T và chị Trần Thị Như Y sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, hiện anh T và chị Y đã không còn tiếp tục sống chung nên anh T yêu cầu không công nhận vợ chồng với chị Y là có căn cứ theo quy định tại các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận, không công nhận anh T và chị Y là vợ chồng.

[4] *Về con chung, nợ chung*: anh T, chị Y trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Tài sản là nữ trang bên gia đình anh T cho trong ngày cưới là 15 chỉ 03 phân vàng 24k loại 9999 và 02 chỉ 03 phân vàng 18k (trong đó có 01 đôi bông tai 01 chỉ 03 phân vàng 24k loại 9999), số nữ trang được cho trước hai họ nhà trai – nhà gái. Do đó có căn cứ xác định tài sản này là của cha mẹ anh T đã cho anh T và chị Y vào ngày cưới, nữ trang cho trước hai họ với tính chất là tạo dựng cho vợ chồng một số vốn. Nên đây là tài sản chung của anh T và chị Y. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 17/3/2020 chị Y cũng đã đồng ý giao lại anh T 05 chỉ vàng trong 14 chỉ vàng mà anh T yêu cầu, như vậy cho thấy chị Y đã thừa nhận là tài sản chung.

Ghi nhận anh T đã tự nguyện đồng ý đôi bông tai 01 chỉ 03 phân vàng 24k loại 9999 chị Y được sở hữu riêng và 02 chỉ 03 phân vàng 18k do chị Như Y đã bán tiêu xài hết nên anh T không có yêu cầu nên không xem xét.

Như vậy chị Y được sử dụng 8 chỉ 03 phân vàng 24k loại 9999 (trong đó đôi bông tai chị Y được sở hữu riêng), chị Y có nghĩa vụ chia cho anh T 07 chỉ vàng 24k loại 9999. Giá vàng 24k loại 9999 tại thời điểm xét xử là 3.425.400đồng/chỉ

[6] Chị Y tiếp tục quản lý sử dụng 10 chỉ vàng 24k loại 9999 do cha mẹ ruột chị Y cho trong ngày cưới, anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[7] Anh T, chị Y phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 227, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 15, 16, 53, 59 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T. Không công nhận anh Nguyễn Hữu T và chị Trần Thị Như Y là vợ chồng.

2. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Như Y được tiếp tục sử dụng 07 (bảy) chỉ vàng 24k loại 9999 và có nghĩa vụ giao trả cho anh Nguyễn Hữu T 07 (bảy) chỉ vàng 24k loại 9999. Giá vàng 24k loại 9999 tại thời điểm xét xử là 3.425.400đồng/chỉ

3. Về con chung, nợ chung: Anh T, chị Y trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Hôn nhân và gia đình: anh T phải nộp 300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số: 0009392 ngày 31/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Dân sự:

- Anh T nộp 1.198.890 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.664.000 đồng theo biên lai thu số: 0009393 ngày 31/01/2020. Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả cho anh T số tiền 465.110 đồng.

- Chị Như Y nộp 1.198.890 (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm chín chục) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ - THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Văn Hai – Lê Văn Tài

Hồ Thị Triết

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT

Ngày 10- 6 - 2020

V/v: "*Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*"

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tấn Đức

Ông Trần Duy Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020 về "*Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2020/QĐPT ngày 25 tháng 02 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2020/QĐPT ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (*Vắng mặt*)

- Người đại diện theo pháp luật cho chị Trần Thị L: bà Cao Thị N, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (*Có mặt*).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị L: Ông Nguyễn Tiến T - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư B là Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê T: Ông Đặng T1 – Luật sư thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật của Hội Luật gia tỉnh Đắk Lắk là Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê C, bà Đỗ Thị M.

Địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

+ Ông Lê Văn P, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: tổ 1, đường L, khu phố Đ, phường Tp, thị xã D, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông Lê Văn P là ông Cao Minh N (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Lê T – là bị đơn; ông Lê C, bà Đỗ Thị M, ông Lê Văn P – Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn bà Cao Thị N trình bày:

Chị L và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2006 chị L phát bệnh tâm thần. Từ đó anh T không chăm sóc cho chị L, anh T thường xuyên rượu chè, đánh đập chị làm bệnh tình của chị L càng nặng thêm. Trong thời gian chị L bị bệnh, tôi là mẹ nên đã bỏ nhiều tiền bạc công sức để chữa trị bệnh cho con, những chi phí có biên lai tôi đã cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên tôi không có yêu cầu gì đối với số tiền này. Từ năm 2006 đến nay, mọi chi tiêu sinh hoạt trong gia đình là do anh T tự quyết định. Hiện nay chị L đang ở cùng với tôi. Đến nay, chị L và anh T đã không còn chung sống với nhau. Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng cho chị L và anh T.

Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là cháu Lê Thị Như Y, sinh ngày 20/3/2001 và cháu Lê Thị Y1, sinh ngày 07/7/2003. Hiện nay cháu Y có dấu hiệu bệnh tâm thần. Cháu Y1 phát triển bình thường cả 02 cháu hiện đang ở với anh T.

Về tài sản chung: Chị L và anh T có 02 tài sản chung là thửa đất số 17, tờ bản đồ 85, diện tích 2.169,7m² trên đất có nhà từ trước đến nay anh T và chị L sinh sống và thửa đất số 06, tờ bản đồ 20, diện tích 11.625m² trồng Cà phê và

cây Điều. Cả 02 thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản trên, mỗi người được sử dụng một nửa số tài sản.

*** Trong bản tự khai và biên bản hòa giải bị đơn ông Lê T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian sống chung và lịch sử bị bệnh của bà L đúng như lời bà N trình bày. Tuy nhiên, việc bà L bị bệnh với tư cách là người chồng tôi đã tìm cách đưa bà L đi chữa bệnh tại các cơ sở bệnh viện. Bà N lại mê tín cho rằng bà L bị ma nhập đã dồn hết tiền bạc dùng vào việc thờ cúng mà không chữa trị bệnh theo phác đồ của bác sĩ nên giữa tôi với bà N xảy ra mâu thuẫn.

Nay bà N có đơn yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận là vợ chồng và chia tài sản chung giữa tôi và bà L thì tôi có ý kiến sau:

- Tôi chấp nhận giải quyết không công nhận là vợ chồng với bà L, vì tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Về con chung: Tôi và chị L có 02 con chung là cháu Lê Thị Y sinh ngày 20/3/2001 và cháu Lê Thị Y sinh ngày 07/7/2003. Hiện nay các cháu phát triển bình thường, cháu Ý đã đủ tuổi thành niên nên tôi không có ý kiến gì. Cháu Yến hiện đang ở với tôi, tôi đề nghị khi ly hôn thì tôi nhận nuôi cháu Yến đến khi con đủ tuổi thành niên (18 tuổi).

- Về tài sản chung: Tôi không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung bởi vì tôi và bà L không tạo lập được bất cứ tài sản chung nào có giá trị.

Căn nhà hiện gia đình tôi đang sinh sống là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh trai và chị dâu tôi là ông Lê C, bà Đỗ Thị M. Tôi và bà L có khoảng 3000m², thuộc tờ bản đồ 06, tờ bản đồ 20, diện tích 11.625m² trồng Cà phê và cây Điều, tọa lạc tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Đây là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Lê Văn P, từ trước đến nay ông Lê Văn P giao đất cho tôi nhận khoán, ông P có hứa hẹn sẽ cắt cho tôi 3.000m² đất trồng cà phê trong tổng diện tích, tuy nhiên đến nay vẫn chưa xác định được mốc ranh giới rõ ràng và ông P chưa cắt đất cho tôi.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê C trình bày:**

Thửa đất số 17, tờ bản đồ 85, diện tích 2.169,7m² người đứng tên trong trích lục bản đồ giải thửa là do ông Lê T đứng tên, tuy nhiên vợ chồng tôi có kiến nghị lên UBND xã Q và đã được chính quyền xã và huyện chỉnh lý bản đồ giải thửa. Hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng tôi, nguyên đơn cung cấp Giấy xác nhận thống nhất gia đình đề ngày 21/8/2014 và đã có kết luận giám định số 15 ngày 08/5/2017 thì tôi không chấp nhận. Đề nghị Tòa án quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M trình bày:**

Tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến của chồng tôi là ông Lê C. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P trình bày:**

Năm 1999 tôi nhận chuyển nhượng của ông Tinh diện tích 01 (một) ha khi mua thì không có giấy tờ sở hữu, các bên mua bán chỉ thỏa thuận mỗi tờ giấy viết tay. Năm 2001 tôi bán cho ông Lê T với số tiền 30.000.000 đồng ông T đưa trước 10.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng thỏa thuận trong thời hạn 03 năm phải trả đủ nếu không tôi lấy lại đất. Sau ba năm ông T không trả tiền nên tôi đã lấy đất lại với diện tích 07 sào còn ông T được nhận là 03 sào cà phê tương đương với số tiền 10.000.000 đồng, vị trí lô đất ông T được quyền chọn tương ứng với 300 cây cà phê. Diện tích đất lấy lại tôi tiếp tục cho ông Lê T thuê trong thời hạn 15 năm từ 20/11/2003 đến 20/11/2018, số tiền thuê đất là 22.500.000đ, tôi đã nhận được tiền thuê đất từ ông T vào các năm 2004, 2005, 2006, 2007 với số tiền 20.000.000 đồng còn lại 2.500.000đ tôi đã bớt cho ông T.

Tại bản án sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ -ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, đã quyết định như sau:

Căn cứ các khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 218 và Điều 219 Bộ luật dân sự;

Áp dụng vào các Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 51, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người đại diện bà Cao Thị N

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị L và anh Lê T là vợ chồng

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Y sinh ngày 07/7/2003 cho anh Lê T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Yến đủ 18 tuổi. Chị Trần Thị L không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con. Chị Trần Thị L được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở thực hiện quyền này.

Về tài sản chung:

Giao cho ông Lê T được nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thửa số 17; tờ bản đồ 85; diện tích 2.169,7m² tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tứ cận như sau:

Phía đông giáp đất ông Tạ Minh dài 98,5m

Phía tây giáp đất ông Lê C, bà Đỗ Thị M dài 98,5m

Phía Nam giáp đường đi dài 22m

Phía bắc giáp đất ông Quyết dài 22m

Giao cho bà Trần Thị L được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 50; tờ bản đồ 18 (hiện nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ 20); diện tích 11.625m² tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông Tánh dài 55m, 57m

Phía Tây giáp đường đi nội bộ dài 74m

Phía Nam giáp đường đi dài 42m và 56m

Phía Bắc giáp đất ông Đưa và ông Tin dài 128,88m

Bà Cao Thị N là người giám hộ cho bà Trần Thị L nên bà N có nghĩa vụ quản lý tài sản đối với phần tài sản được chia cho bà Trần Thị L và có nghĩa vụ lấy tài sản của bà Trần Thị L trả cho ông Lê T số tiền 128.750.000đ (một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

- Bà Cao Thị N là người đại diện cho bà Trần Thị L và ông Lê T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để đăng ký, kê khai phần đất mà mình được nhận

- Chấp nhận việc rút đơn yêu cầu độc lập của bà Cao Thị N.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí DSST và quyền kháng cáo cho các đương sự.

+ Ngày 12 /11/2019, ông Lê Văn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk công nhận thửa đất số 50, tờ bản đồ số 18, diện tích 11,625 m² địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk vì đây là đất của ông Lê Văn P; bác yêu cầu của bà N về việc đòi chia thửa đất trên.

+ Ngày 18/11/2019, ông Lê C, bà Đỗ Thị M kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N.

+ Ngày 19/11/2019, ông Lê T kháng cáo cho rằng tài sản của vợ chồng ông là người có công sức đóng góp nhiều hơn. Hơn nữa, ông là người làm rẫy nên ông xin được chia đất rẫy để canh tác, không chấp nhận lấy giá trị chênh lệch bằng tiền. Việc cấp sơ thẩm chia tài sản cho ông và bà L không phù hợp đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại để đảm bảo quyền lợi cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm; những người tiến hành tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Tại biên bản xác minh ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh B thể hiện: Thửa đất đang tranh chấp hiện nay đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 090532 vào ngày 28/3/2019 mang tên ông Lê C, bà Đỗ Thị M. Hơn nữa, ông C, bà M đã dùng tài sản này thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh B theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 002/2020 /EIBBMT/PGDPCT-HĐTC ngày 08/01/2020 mà không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của các ông Lê T, ông Lê C và bà Đỗ Thị M, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 37 /2019/HNGĐ -ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk về phần chia tài sản chung; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định và người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Lê Văn P, HĐXX xét thấy:

Ông Lê Văn P kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thửa đất số 50; tờ bản đồ 18 (hiện nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ 20); diện tích 11.625m² tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là của ông Lê Văn P.

Qua xem xét chứng cứ thì thửa đất trên có nguồn gốc của ông Lê Văn P. Việc mua bán, thu hồi và thuê lại giữa các bên không có một hợp đồng nào được chứng thực của chính quyền địa phương, ông T và ông P đều cho rằng trong diện tích đất 11.625m² có 3.000m² tương đương với 300 cây cà phê là của ông T. Khi trả lại đất cho ông P thì ông T được nhận diện tích 3.000m² tương ứng 300 cây cà phê nhưng ông P, ông T không chỉ rõ được vị trí cụ thể của mỗi người sử dụng, quá trình thẩm định tại chỗ ông P không xác định được ranh giới cụ thể của thửa đất. Tại biên bản thu hồi đất vào ngày 05/5/2004 nhưng Giấy thu hồi đất ghi thời gian thuê là 15 năm tính từ ngày 20/11/2003 đến ngày

20/11/2018. Thời điểm năm 2003 bà L chưa phát bệnh nhưng bà L không tham gia đối với việc thu hồi đất. Mặt khác, toàn bộ diện tích đất 11.625m² hiện nay ông T đang thực hiện việc kê khai quyền sử dụng đất tại chính quyền địa phương, hợp đồng thuê đất giữa ông P và ông T đến ngày 20/11/2018 hết hạn nhưng các bên không tiếp tục hợp đồng, cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 9/7/2019) thì ông P cung cấp thêm 02 hợp đồng gia hạn thuê đất 01 hợp đồng gia hạn là 02 năm, có 01 hợp đồng gia hạn 03 năm. Ông Lê Văn P cũng cho rằng người viết giấy bán đất và thuê đất ban đầu đều do là ông Trần Hữu Ngọc viết, tại quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông Ngọc chỉ thừa nhận ông chỉ viết 01 giấy còn 01 giấy không phải ông viết.

Từ những phân tích trên xét thấy không có căn cứ để xác định đất thừa số 50; tờ bản đồ 18 (hiện nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ 20) diện tích 11.625m² có một phần của ông Lê Văn P. Mặt khác tại đơn kháng cáo của ông T cũng khẳng định diện tích đất lô của ông và bà L là hơn 01 ha, ông T yêu cầu chia cho ông một phần đất rẫy để ông canh tác nuôi sống bản thân và gia đình.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê T cho rằng: Kể từ khi bà L bị bệnh không làm được gì, ông là người tạo lập tài sản do vậy ông không đồng ý việc cấp sơ thẩm chia cho ông 60% tổng giá trị tài sản, chia cho bà Trần Thị L 40 % tổng giá trị tài sản là không phù hợp. Cấp sơ thẩm giao cho chị Trần Thị L được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 50; tờ bản đồ 18 (hiện nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ 20); diện tích 11.625m² tại thôn H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Bà Cao Thị N là người giám hộ cho chị Trần Thị L nên bà N có nghĩa vụ quản lý tài sản đối với phần tài sản được chia cho chị Trần Thị L và có nghĩa vụ lấy tài sản của chị Trần Thị L trả cho anh Lê T số tiền 128.750.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Xét thấy, ông T là người làm nông hiện nay đang phải nuôi 02 con, nguồn thu nhập chính để nuôi sống gia đình là từ rẫy cà phê hơn 01 ha nói trên, nên việc ông yêu cầu chia cho ông một phần đất rẫy để ông canh tác nuôi sống bản thân và gia đình là có cơ sở chấp nhận.

Theo biên bản định giá tại cấp sơ thẩm, tổng giá trị tài sản theo giá thị trường của anh T và chị L là 1.131.250.000 đồng, qua xem xét hội định giá xác định thửa đất số 17 chỉ tính giá trị đất có 22 mét ngang mặt tiền giá trị 25.000.000 đồng/m ngang có tổng giá trị là 22 mét x 25.000.000đ/m = 550.000.000 đồng mà không tính giá trị nhà và tài sản khác trên đất, trong khi đó tài sản gắn liền với đất là nhà ở, công trình phụ và cây trồng trên đất được hội đồng định giá xác định là 50.732.000 đồng nhưng án sơ thẩm đã bỏ quên không tính vào tổng giá trị tài sản chung là thiếu sót.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà N cho rằng ông T chặt hạ toàn bộ số cây cà phê trên, nhưng cháu Lê Thị Y là con gái của ông T, bà L tự nhận thấy cây cà phê đã già cỗi, ông T đi làm thuê không ai chăm sóc. Hơn nữa do không có tiền ăn học, cháu đã kêu người vào chặt bán lấy tiền chi tiêu. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự xác định việc cây cà phê có trên đất đã bị đốn hạ là có thật, tuy nhiên các bên không thỏa thuận được với nhau về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung này.

[2.3]. Xét kháng cáo của ông Lê C và bà Đỗ Thị M cho rằng Thừa đất số 17; tờ bản đồ 85 có diện tích 2.169,7m² là của ông, bà cho vợ chồng Tường bà L mượn ở nhờ chứ không phải đất của ông T và bà L. Qua xem xét thửa đất số 17; tờ bản đồ 85 có diện tích 2.169,7m² có nguồn gốc tách từ thửa đất số 98; tờ bản đồ 19 có diện tích 4.400m² cấp cho bà Đỗ Thị M và ông Lê C được tách làm 02 thửa đất gồm thửa đất số 16; tờ bản đồ 85 có diện tích 2.168,9m² đứng tên trên bản đồ giải thửa là ông Lê C và thửa đất số 17; tờ bản đồ 85 có diện tích 2.169,7m² anh Lê T đứng tên bản đồ giải thửa.

Tại biên bản thẩm định tại chỗ xác định: Thực trạng trên thửa đất số 17 ông T, bà L xây dựng nhà, giữa đất của ông Lê T với bà Đỗ Thị M, ông Lê C đã được xây dựng hàng rào ngăn cách để phân rõ ranh giới giữa 02 gia đình và đúng với diện tích hiện nay mà các bên đang sử dụng,

Căn cứ kết luận giám định số 15/PC54 ngày 18/5/2017 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận chữ ký và chữ viết của bà Đỗ Thị M và ông Lê C trong giấy xác nhận thống nhất gia đình, Biên bản thống nhất gia đình (BL123,124) vào ngày 21/8/2014 thống nhất thửa đất số 98; tờ bản đồ 19 có diện tích 4.400m² cấp cho bà Đỗ Thị M và ông Lê C là của bố mẹ đã bán cho 02 anh em Lê C và Lê T mỗi người 2200m² nhưng còn chung trong thửa đất số 98; tờ bản đồ 19 có diện tích 4.400m² Giấy CNQSD đất BI 354303 đứng tên Lê C và Đỗ Thị M là chữ ký, chữ viết của ông Lê C, bà Đỗ Thị M, điều này cũng phù hợp với lời khai ban đầu của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C, bà M cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ gồm:

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 090532 đã được Ủy ban nhân dân huyện Cư M'gar vào ngày 28/3/2019 mang tên ông Lê C, bà Đỗ Thị M đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 85, có diện tích 2085,6m², tọa lạc tại xã Q, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (*Thửa đất này bà L, ông T đang sử dụng*)

- 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 002/2020/EIBBMT /PGDPCT-HĐTC ngày 08/01/2020 thể hiện ông Lê C, bà Đỗ Thị M đã thế chấp

thừa đất tranh chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh B để vay tiền.

- 01 bản phô tô đơn xin xác nhận và 01 bản phô tô giấy sang rẫy.

- Tại biên bản xác minh ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh B thể hiện ông Lê C và bà Đỗ Thị M đã ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 16, 17 tờ bản đồ số 85 (các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 090532 và số CI 657540) để vay 200.000.000 đồng của Ngân hàng.

Từ những căn cứ nêu trên, nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc thửa đất số 17 tờ bản đồ số 85 thuộc tài sản chung của ông T, bà L là mâu thuẫn với việc ông C, bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, trên thực tế thửa đất đang tranh chấp hiện nay ông Lê C và bà Đỗ Thị M đang thế chấp tại ngân hàng cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam để vay tiền mà không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vi phạm này không thể khắc phục tại cấp phúc thẩm.

Vì vậy, để đảm bảo giải quyết vụ án đúng pháp luật, cần chấp nhận kháng cáo của ông Lê T, ông Lê C và bà Đỗ Thị M; hủy một phần bản án sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar về phần chia tài sản chung, giao lại cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Lê T, ông Lê C, bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Lê Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.3] Về chi phí tố tụng khác: Sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[1] Chấp nhận kháng cáo của ông Lê T, ông Lê C và bà Đỗ Thị M, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn P. Hủy 01 phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản chung.

Áp dụng vào các Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình;
Áp dụng Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy
ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và
sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người đại diện bà Cao Thị N;

Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận bà Trần Thị L và ông Lê T là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Y sinh ngày 07/7/2003 cho ông Lê T trực
tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Y đủ 18 tuổi. bà Trần Thị L không có
nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết
định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trần Thị L được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở
thực hiện quyền này.

Về tài sản chung: Sẽ được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm
giải quyết lại vụ án.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông
Lê T, ông Lê C, bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Lê
Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.3] Về chi phí tố tụng khác: Sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm
giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà

Nẵng;

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

- TAND huyện C;

- VKSND huyện C;

- CC THADS huyện C;

- Đương sự;

- Cổng thông tin điện tử;

- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết

Chỗ ở: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lò Thị T2

Trú tại: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không lý do.

- Chị Lò Thị M - SN 1990

Trú tại: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Ngõ 2B, phố K, quận Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt có lý do.

- Chị Lò Thị T3 - SN 1993

Trú tại: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 12C, Ngõ 89, ngách 32 Lạc Long Quân, phường N, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt có lý do.

4. Người làm chứng:

- Ông Lò Văn P và bà Lò Thị N (Vợ ông P)

Địa chỉ: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do.

- Ông Lò Văn O - Sinh năm 1956. Có mặt.

- Ông Lò Văn H1 - Sinh năm 1960. Có mặt.

- Ông Lò Văn H2 - Sinh năm 1963. Có mặt.

- Ông Lò Văn S - Sinh năm 1958. Có mặt.

- Ông Cà Văn K - Sinh năm 1960. Vắng mặt không lý do.

- Ông Lò Văn L - Sinh năm 1950. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Người tham gia tố tụng khác: Đại diện Trung tâm quản lý đất đai ông Đào Văn T, Viên chức Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không lý do.

6. Người kháng cáo: Anh Lò Văn B. Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T1 trình bày:

Chị T1 và anh B sống với nhau như vợ chồng từ khoảng cuối năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2005, chị T1 bị bắt và thi hành án phạt tù tại Hải Phòng. Đến tháng 7/2018, chị T1 ra trại trở về nhà nhưng anh B đã lấy vợ mới là chị Lò Thị T2 từ năm 2007 nên không chấp nhận chị nữa, đánh mắng và đuổi chị ra khỏi nhà. Nay chị T1 yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh B.

theo kết quả đo đạc do Trung tâm quản lý đất đai cung cấp là 755 m² gồm **400 m² đất ở, 182 m² đất vườn và 173 m² đất vườn liền kề** chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mảnh đất này là do bố mẹ chồng đã cho anh chị khi chị về làm dâu. Sau đó, do đất hẹp và ngắn nên chị đã sang gặp vợ chồng ông Lò Văn P và bà Lò Thị N là hàng xóm liền kề đặt vấn đề nhiều lần để mua. Chị có đưa cho bà N 50.000 đồng và hứa sau này khi nào làm ăn được sẽ không quên ơn chị. Hai bên nhất trí nên vợ chồng chị tiến hành san ủi để nhập vào mảnh đất nhà chồng cho chung. Phần đất mua thêm không đo đạc nhưng ước chừng khoảng 200 m². Đến nay mốc giới, vị trí phân định phần diện tích mua thêm và vị trí phần diện tích được bố mẹ anh B cho chung không thể xác định được. Đến năm 1998, nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Anh chị đã tiến hành kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/5/1998 mang tên anh Lò Văn B, cấp theo nhân khẩu gồm anh B, chị T1 và các con. Năm 1997, anh chị đã dựng nhà sàn kiên cố và các công trình phụ, xây tường bao 4 xung quanh mảnh đất. *Chị T1 yêu cầu chia một nửa mảnh đất để làm ăn và sinh sống. Nhà và các công trình trên đất chị T1 nhất trí để anh B sử dụng và thanh toán phần giá trị để chia phù hợp cho chị.* Còn 01 gian nhà cấp 4 do anh B, chị T2 xây dựng trong thời gian chị T1 đi chấp hành án, chị T1 không yêu cầu chia.

Bị đơn anh Lò Văn B trình bày:

Anh B nhất trí như lời trình bày của chị T1 về quan hệ hôn nhân và con chung.

Về tài sản, anh có ý kiến: Đối với yêu cầu của chị T1 về việc chia 400 m² đất ở và 182 m² đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 và 173 m² đất vườn liền kề chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, *anh B không nhất trí chia cho chị T1* vì: nguồn gốc phần đất nằm trong GCN QSDĐ gồm 400 m² đất ở và 182 m² đất vườn là do bố đẻ anh là ông Lò Văn E và mẹ đẻ là bà Lò Thị P cho riêng anh từ trước khi lấy chị T1, khi cho không đo diện tích và cũng không làm văn bản giấy tờ gì (Ông E và bà P đều đã chết). Còn diện tích 173 m² đất vườn liền kề chưa nằm trong GCN QSDĐ là do anh mua thêm của hàng xóm ông Lò Văn P (lúc mua anh và chị T1 đang chung sống với nhau như vợ chồng) và một phần đất khoảng 12 m² anh mua thêm của ông Lò Văn Kh (lúc mua thì chị T1 đã đi chấp hành án). Từ khi được cấp giấy chứng nhận và sau khi mua thêm của ông P, ông Kh, anh B không mua, bán thêm của ai khác, toàn bộ diện tích sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Đối với phần nhà sàn kiên cố, tường bao xung quanh và các công trình gắn liền với đất theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 23/8/2019 do công sức của anh B, chị T1 xây dựng từ năm 1997, *anh nhất trí chia đôi theo giá trị.* Phần nhà cấp bốn do anh và chị Lò Thị T2 sau này xây dựng, anh không nhất trí chia.

Ngoài ra, trong văn bản đề ngày 04/3/2019 anh B gửi cho Tòa án ngày 11/3/2019 anh B còn đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Yêu cầu chị T1 phải trả đất phần đất đòi mà chị T1 đã tự ý bán 25.000 m² ở đường vành đai xã T có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lò Văn B cho anh Lò Văn B mà chị T1 đã bán cho nhà Ch.

2. Năm 2001, chị T1 bị bắt anh phải vay tiền chuộc chị T1 số tiền 14.000.000 đồng, có giấy viết tay.

3. Yêu cầu chị T1 phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng do chị T1 đã giữ toàn bộ giấy tờ mảnh đất đang ở đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai của anh Lò Văn B ngày 14/3/2019 (BL 110) anh B đã rút các yêu cầu này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị T2 khai:

Sau khi chị T1 đi cải tạo, đến tháng 6 năm 2007 chị đến sinh sống cùng anh Lò Văn B trên mảnh đất này. Quá trình chung sống cùng gia đình chị không tạo lập nên tài sản gì, chị không liên quan, mọi việc do anh B quyết định chị không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị M khai:

Sau khi mẹ chị đi chấp hành án năm 2005 thì chị sống với bố khoảng 01 năm thì về chung sống cùng ông bà ngoại. Đến năm 2011 chị lập gia đình và chuyển về Hà Nội sinh sống. Về quan điểm vấn đề tài sản: Do còn nhỏ nên chị không có công sức đóng góp vào khối tài sản đang tranh chấp. Chị đề nghị bố chị phân chia cho mẹ chị một phần hợp lý để mẹ đỡ thiệt thòi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lò Thị T3 khai:

Chị ở với bố đến năm 2017 thì đi lấy chồng và chuyển về Hà Nội. Chị không có ý kiến gì đối với phần tài sản tranh chấp do chị lúc đó còn nhỏ, không có công sức đóng góp vào khối tài sản đang tranh chấp. Chị đề nghị bố chị phân chia cho mẹ chị một phần hợp lý để mẹ đỡ thiệt thòi.

Người làm chứng ông Lò Văn T khai: Nguồn gốc 400 m² đất ở và 182 m² đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 cho anh B có một phần do bố mẹ anh B cho khi còn sống, một phần mua thêm của ông Lò Văn P và bà Lò Thị N là hàng xóm liền kề. Sau khi chị T1 đi chấp hành án, anh B có mua thêm một phần đất diện tích rất nhỏ của ông Lò Văn Kh (lúc mua ông Kh đã ly hôn vợ) để cho vuông đất, nay ông Kh đã chết. Kể từ đó đến nay, phần diện tích mua thêm này anh B vẫn quản lý và sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Người làm chứng ông Lò Văn P và bà Lò Thị N (Vợ ông P) khai và trình bày tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông bà là hàng xóm liền kề với anh B, chị T1. Vào khoảng năm 1995, 1996, chị T1 vợ anh B có sang nhà nhiều lần đặt vấn đề mua một phần đất đằng sau cho đủ diện tích làm nhà. Chị T1 nói chỉ có 50.000 đồng gọi là tiền quà bánh cho các cháu, sau này làm ăn được chị T1 sẽ không quên ơn. Do thương chị T1 nên ông bà đã cho chị T1 một phần diện tích lớn đằng sau khoảng gần 200 m² để

anh chị làm nhà ở. Sau khi cho, chị T1 và anh B san ủi và làm nhà, vị trí, mốc giới phần ông bà bán cho chị T1 và phần đất cũ đã san ủi không thể xác định được. Sau đó một thời gian đến năm 2005 thì chị T1 bị bắt. Từ đó đến nay anh B cũng không nói gì với ông bà. Ông P bà N hiện không có tranh chấp gì với chị T1 và anh B.

Lời khai của những người làm chứng do anh B yêu cầu triệu tập: Ông Lò Văn L (Anh rể ông O), ông Lò Văn H1, ông Lò Văn O, ông Lò Văn H2 đều là các anh em ruột anh Biển đều xác nhận: Khi bố mẹ các ông còn sống đều được bố mẹ chia cho đất để làm ăn sinh sống gồm 06 con trai và 02 con gái, trong đó anh B được chia một phần đất giáp với nhà ông H2 song không đo đạc và cũng không làm văn bản giấy tờ gì. Năm 1993, anh B và chị T1 ở trên mảnh đất này. Đến khoảng năm 1996 gia đình anh B có xin thêm một phần đất giáp nhà ông P cũng không làm văn bản giấy tờ sau đó san ủi và sát nhập vào mảnh đất. Đến năm 1997 anh B và chị T1 làm nhà sàn kiến cố và xây tường bao xung quanh. Đến năm 1998 nhà nước có chương trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã tiến hành kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi chị T1 đi chấp hành án khoảng năm 2006, anh B có mua thêm diện tích phần bụi tre giáp nhà ông Kh khoảng hơn chục m² sau đó đập và xây lại một phần tường bao thửa đất. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi mua thêm của ông Kh, anh B không có mua bán hay nhận chuyển nhượng của ai khác, diện tích không có sự thay đổi, hiện trạng không có tranh chấp. Về phần đất mà anh B chị T1 đã bán cho nhà Ch năm 2001 có nguồn gốc của bố mẹ anh B chia cho.

Ý kiến của đại diện Trung tâm quản lý đất đai ông Đào Văn T: Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lò Văn B năm 1998 theo hình thức kê khai nên Trung tâm không quản lý hồ sơ cấp giấy chứng nhận, song các thông tin về thửa đất được cập nhật lưu trữ thể hiện tại sổ địa chính và sổ mục kê mà Trung tâm đã cung cấp cho Tòa án. Thửa đất được cấp là thửa 132 tờ bản đồ số 338- c gồm 400 m² đất ở và 182m² đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 1998 cho anh B trên cơ sở đo vẽ khoảng năm 1995, 1996 và trên cơ sở bản đồ đo vẽ, các hộ dân tiến hành kê khai, mỗi hộ được cấp 400 m² đất ở theo số lượng nhân khẩu, còn lại là các loại đất khác (*Cấp theo nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ*).

Quá trình quản lý, sử dụng từ năm 1998 sau khi được cấp, Trung tâm quản lý đất đai ghi nhận anh B không mua bán chuyển nhượng thêm của ai khác, đất không có tranh chấp. Theo trích đo địa chính đo đạc theo yêu cầu của Tòa án thì thửa đất 131, 132 và 133 nằm trong ranh giới, quản lý, sử dụng của anh B từ khi được cấp đến nay, thửa 132 diện tích 582 m² đã được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn thửa 131 và 133 có diện tích 173 m² chưa được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích này cũng không có tranh chấp. Do quá trình kê khai hoặc đo vẽ không chính xác nên chưa được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích này có thể

được đính chính ghi nhận bổ sung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T: Quy trình, thủ tục cấp đất cho anh Lò Văn B theo hình thức kê khai, thủ tục Ủy ban nhân dân đã lưu trữ chỉ bao gồm: Đơn kê khai, sổ địa chính thửa đất và sổ mục kê mà Ủy ban nhân dân đã cung cấp cho Tòa án. Ủy ban nhân dân xã T đã lưu giữ được đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất không ghi ngày tháng có chữ ký của anh B và chị T1 thửa đất 132 có 582 m² là đất thổ cư. Ngoài ra không lưu trữ gì khác. Theo Biên bản xác minh ngày 30/3/2020 Ủy ban nhân dân xã cam kết việc cung cấp đơn kê khai từ bản gốc không sửa chữa, tẩy xóa, thêm bớt.

Theo Công văn số 316/VPĐKĐĐ-HCTH ngày 19/11/2019 của Văn Phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên môi trường (Bản sao) gửi Tòa án thì hiện nay Văn phòng đăng ký đất đai không quản lý hồ sơ cấp đất cho cá nhân mà chỉ lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức.

Trong thời gian chuẩn bị mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02/3/2020 thì ngày 27/02/2020 anh B có nộp cho Tòa án đơn phản tố với nội dung anh cho rằng trong thời kỳ chung sống với chị T1, do chị T1 bị bắt năm 2001 chị T1 bị công an bắt nên anh đã phải vay tiền chuộc chị T1 về với số tiền 14.000.000 đồng. Do chị T1 nợ quỹ hội phụ nữ xã T nên anh đã phải cùng chị T1 ký hợp đồng chuyển nhượng bán đi mảnh đất 25.000 m² khu vành đai vào năm 2003 cho nhà Ch để trả nợ riêng cho chị T1, anh yêu cầu chị T1 phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị T1 đang nắm giữ. Từ những lý do trên anh B phản đối chị T1 không có quyền yêu cầu chia tài sản chung với anh.

Vụ án được hòa giải nhưng không thành. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và Điều 244; khoản 2, khoản 4 Điều 157; Điều 158; khoản 2, khoản 4 Điều 165; Điều 166/BLTTDS năm 2015;

Căn cứ các Điều: Điều 9; Khoản 1 Điều 14, Điều 15; Điều 16; khoản 3 Điều 33; Khoản 3 Điều 39; Điều 53; Điều 59; Điều 62; Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 99; Điều 166 Luật đất đai 2013;

Căn cứ các Điều 207; Điều 209 và Điều 219 Bộ Luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị T1 và anh Lò Văn B.

2. Về con chung: Chấp nhận việc chị Lò Thị T1 và anh Lò Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của chị Lò Thị T1:

- Yêu cầu chia tất cả phần đất ruộng lúa, lợi tức và phần lãi thu được từ việc trồng lúa;

- Yêu cầu chia phần đất vườn đồi 5000 m² ở tại đội 10, xã T (Tiểu khu 721b, khoảnh 1, lô A5, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lò Văn B);

- Yêu cầu chia mảnh đất tại đồi Tăng có diện tích theo trích đo địa chính là 807 m² hiện trạng là đất bằng trồng cây hàng năm khác;

- Yêu cầu chia phần tài sản trên đất nhà cấp 4 mà anh B và chị T2 xây dựng.

Chị Lò Thị T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu trên theo đúng quy định của pháp luật.

3.2. Giao cho anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng các tài sản sau (Theo trích lục mảnh trích đo địa chính số 14-2020 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ cung cấp)

Các thửa đất anh Lò Văn B được chia cụ thể như sau:

1. Thửa đất 1645, tờ bản đồ số 338 - c có diện tích 333 m², mục đích sử dụng: ONT: 292 m², BHK: 41 m², phần diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ thửa đất: Đội 1, xã T, huyện Đ. Các cạnh thửa đất được xác định như sau:

Phía nam từ mốc 8 đến mốc 9 dài 15,3 m;

Phía đông giáp đất được chia tách cho chị T1 gồm các mốc: Từ mốc 8 đến mốc 16 dài 3,8 m; từ mốc 16 đến mốc 15 dài 8,4 m; từ mốc 15 đến mốc 2 dài 15,3 m;

Phía bắc có mốc 2 đến mốc 14 dài 10,8 m (Giáp thửa 1646);

Phía tây có mốc từ mốc 9 đến mốc 14 dài 28,5 m.

2. Thửa đất số 1646 tờ bản đồ số 338 – c, có diện tích 173 m², phần diện tích này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng: BHK, các cạnh thửa đất được xác định như sau:

Phía nam từ mốc 9 đến mốc 10 dài 3,9 m;

Phía tây giáp đất nhà ông H2 có các mốc: Từ mốc 10 đến mốc 11 dài 9,4 m; từ mốc 11 đến mốc 12 dài 8,9 m; từ mốc 12 đến mốc 13 dài 11 m; từ mốc 13 đến mốc 1 dài 5,6 m;

Phía bắc giáp đất nhà ông P: Từ mốc 1 đến mốc 2 dài 20,6 m;

Phía đông giáp liền thửa 1645: Từ mốc 9 đến mốc 14 dài 28,5 m;

Phía đông bắc giáp liền thửa 1645: Từ mốc 2 đến mốc 14 dài 10,8 m.

Vị trí 02 thửa đất được xác định chung như sau:

- Phía tây giáp đất ông Lò Văn H2;
- Phía bắc giáp đất nhà ông Lò Văn P;
- Phía nam giáp mặt đường nhựa 3,5 m;
- Phía đông giáp đất chia tách cho chị Lò Thị T1.

3.3. Giao cho anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng phần nhà sàn và các công trình trên đất, cụ thể như sau:

- 01 nhà sàn thưng cột gỗ, sàn gỗ mái lợp ngói rộng 8,8x 12 m = 105,6 m.
- Công trình liên kết với nhà bếp (Tran) xây bằng gạch tường 220 cm, đồ sàn bằng bê tông cốt thép kích thước 4,9 x 4,8 m = 23,52 m².
- Nhà bếp gỗ, khung cột gỗ, thưng trát vách đất lợp ngói đỏ, kích thước 5,1 x 6m = 30,6 m².
- Nhà tắm (không có mái) xây tường 110 cm, kích thước 1,95 x 1,37 m = 2,67 m².
- Sân gạch: Kết cấu bằng gạch và láng mặt bằng vữa có kích thước 4,9 x 9,15 m = 44,83 m².
- Tường bao: Hệ thống tường bao xung quanh diện tích đất được chia .
- Giếng đào có đường kính 1,42 m, sâu 6 m = 4,26 m³.
- Trên đất có 01 cây dừa cao hơn 1 m, 01 cây nhãn và 01 cây vải nằm ở phía nam giáp nhà ông H2.

Tổng giá trị đất và các công trình trên đất anh Lò Văn B được hưởng là: 387.250.000 đồng + 18.500.000 đồng = 405.750.000 đồng.

Anh Lò Văn B có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản trị giá bằng tiền cho chị Lò Thị T1 là: 17.146.393 đồng (Mười bảy triệu, một trăm bốn sáu nghìn, ba trăm chín ba đồng).

Anh Lò Văn B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Giao cho chị Lò Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất và công trình trên đất, cụ thể như sau:

Thửa đất chị T1 được chia tách là thửa đất số 1644, tờ bản đồ số 338- c ; địa chỉ thửa đất tại đội 1, xã T, huyện Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích gồm 249 m² gồm: 108 m² đất ONT, 141 m² BHK (Theo trích lục mảnh trích đo địa chính số 14 – 2020 do Trung tâm quản lý đất đai cung cấp). Trên đất được quản lý và sử dụng một phần hệ thống tường bao xung quanh diện tích đất và 01 chuồng lợn nằm trên diện tích đất, cụ thể như sau:

Phía bắc từ mốc 2 đến mốc 3 dài 09 m giáp đất nhà ông P;

Phía đông giáp đường đất từ mốc 3 đến mốc 4 dài 3,7 m, từ mốc 4 đến mốc 5 dài 4,8 m, từ mốc 5 đến mốc 6 dài 6,4 m, từ mốc 6 đến mốc 7 dài 9,9 m;

Phía nam giáp đường nhựa 3,5 m từ mốc 7 đến mốc 8 dài 9,3 m;

Phía tây giáp phần đất của anh B được chia tách gồm các mốc từ mốc 8 đến mốc 16 dài 3,8 m, từ mốc 16 đến mốc 15 dài 8,4, từ mốc 15 đến mốc 2 đều dài 15,3 m.

Trên đất có 01 chuồng lợn có giá là 1.000.000 đồng và một phần tường bao xung quanh diện tích đất có giá là 353.607 đồng.

Tổng giá trị đất: 197.775.000 đồng.

Tổng giá trị đất và các tài sản gắn với diện tích đất được chia chị T1 được hưởng là: 199.128.607 đồng.

Anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng các công trình trên đất nên có trách nhiệm phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị T1 giá trị là: 17.146.393 đồng (*Mười bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, ba trăm chín ba đồng*).

Tổng giá trị bằng tiền chị T1 được hưởng là: 216.275.000 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*).

Chị Lò Thị T1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục chia tách thửa đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/4/2020, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên nhận được đơn kháng cáo của anh Lò Văn B, là bị đơn trong vụ án, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng hủy toàn bộ phần chia tài sản trong vụ án vì không đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chị T1 không chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị T1 không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ phần chia tài sản trong bản án sơ thẩm. Anh B không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Ngọc T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, đã giao nộp Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Thẩm phán công bố bản Luận cứ của ông T tại phiên tòa. Ông T có quan điểm: quá trình thụ lý, thu thập tài liệu chứng cứ cấp sơ thẩm đúng theo quy định pháp luật nên lý do kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa, thẩm phán chủ tọa phiên tòa, hội đồng xét xử, thư ký tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Trong quá trình thụ lý vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật áp dụng khoản 1 Điều 28 Bộ luật TTDS là chưa đúng bởi vì anh B, chị T1 lấy nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nên phải áp dụng khoản 7 Điều 28 BLTTDS về việc Chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mới chính xác.

Về nội dung kháng cáo: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Lò Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Về án phí: Anh B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Lò Văn B làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục tố tụng.

Đối với sự vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Ngọc T; Người liên quan: chị Lò Thị T3, chị Lò Thị M và Người làm chứng: bà Lò Thị N, ông Lò Văn P. Các ông, bà trên đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 2 Điều 296/BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt những người có tên trên.

Tòa án triệu tập hợp lệ chị Lò Thị T2, ông Cà Văn K, ông Đào Văn T nhưng đều vắng mặt không có lý do. Trong giai đoạn sơ thẩm, các ông, bà có tên trên đều đã có lời khai, văn bản ý kiến giao nộp cho Tòa án và họ không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo nên căn cứ Khoản 2 Điều 296/BLTTDS, HĐXX tiến hành vắng mặt những người có tên trên.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại bản án cấp sơ thẩm đã tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lò Thị T1 và anh Lò Văn B. Tuy nhiên, cấp sơ lại thụ lý và xét xử về việc xin ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn. Như vậy, cần phải xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản của nam nữ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” theo quy định Khoản 7 Điều 28/BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn anh Lò Văn B:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo chia tài sản giữa chị T1 và anh B.

Tài sản tranh chấp gồm: Quyền sử dụng 400 m² đất ở và 182m² đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 mang tên anh Lò Văn B. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, chị T1 bổ sung yêu cầu khởi kiện chia theo kết quả đo đạc do Trung tâm quản lý đất đai cung cấp là 755 m² gồm 400 m² đất ở, 182 m² đất vườn và 173 m² đất vườn liền kề chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh B và chị T1 chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Nếu có tranh chấp về tài sản thì giải quyết theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật hôn nhân gia đình, tức theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định pháp luật có liên quan, nhưng phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con. Như vậy, việc anh B chị T1 xác lập tài sản trong thời kỳ chung sống không hợp pháp thì tài sản này không được coi là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Nếu có căn cứ xác định là tài sản chung thì phân chia theo công sức đóng góp của mỗi bên.

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của chị T1, anh B, những người làm chứng, ý kiến của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ và quá trình tòa án sơ thẩm thu thập chứng cứ xác định: một phần đất có nguồn gốc do bố mẹ anh B chia cho khi anh B chị T1 về chung sống với nhau như vợ chồng, một phần đất có nguồn gốc do anh chị mua của ông Lò Văn P và bà Lò Thị N là hàng xóm liền kề, một phần nhỏ (khoảng 12 m²) là do anh B mua của ông Kh lúc chị T1 đang đi chấp hành án. Việc bố mẹ cho đất anh chị, việc mua thêm của ông bà P N và mua thêm của ông Kh đều không làm thành văn bản, không đo đạc xác định mốc giới mà chỉ nói miệng với nhau. Chị T1 anh B đã san ủi đất, làm nhà kiên cố, sinh sống ổn định không có tranh chấp. Đến 1998 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lò Văn B với diện tích được cấp là 400 m² đất ở và 182m² đất vườn.

Xét thấy lời khai của chị T1 về nguồn gốc 400 m² đất ở và 182m² đất vườn theo chứng nhận quyền sử dụng đất số M846608 do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 mang tên anh Lò Văn B là phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Lò Văn T – nguyên trưởng bản đội 1 xã T, lời khai của ông P, bà N - là hộ liền kề với nhà anh B, chị T1 và phù hợp với hồ sơ cấp đất tại UBND xã T và các thông tin về thửa đất được lưu trữ tại Sổ địa chính và Sổ mục kê do Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ cung cấp. Do đó có cơ sở xác định 400 m² đất ở và 182m² đất vườn là do bố mẹ anh B cho anh chị khi ra ở riêng. Việc các anh em của anh B (ông L, ông H1, ông O, ông H2) khai tại phiên tòa sơ thẩm về nguồn gốc đất là do bố mẹ ông B cho ông B để làm ăn trước khi lấy chị T1 và ý kiến của anh B tại đơn kháng cáo cho rằng diện tích đất trên là do bố mẹ anh B cho riêng anh trước khi lấy chị T1, là tài sản riêng của anh B nên không được chia là không có cơ sở. Vì việc bố mẹ anh B tặng cho riêng không có tài liệu chứng cứ chứng minh như hợp đồng chuyển nhượng hay giấy tặng cho,... Việc anh B khai về nguồn gốc đất trên chỉ dựa vào biên bản họp gia

đình và lời khai của anh em ruột của anh B là không khách quan. Trong quá trình giải quyết cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, anh B cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc bố mẹ tặng cho riêng anh diện tích đất trên nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của anh B chị T1 và chia theo công sức đóng góp của các bên là có cơ sở.

Đối với diện tích tăng thêm (173 m² đất vườn liền kề chưa nằm trong GCN QSDĐ), cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của anh B chị T1 để chia theo công sức đóng góp là có căn cứ, phù hợp với lời khai ở cấp sơ thẩm của ông P, bà N - là người cho đất anh chị. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của anh B, chị T1, ông P, bà N và đã thông báo công khai để các đương sự thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ. Căn cứ vào lời khai của ông P, bà N tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm có cơ sở xác định ý chí của ông bà là cho đất cả hai anh chị, lúc anh chị đang chung sống với nhau như vợ chồng. Do đó, lời khai của anh B tại giai đoạn phúc thẩm cho rằng diện tích tăng thêm nay là do anh mua của ông bà P N là tài sản riêng của anh là không có căn cứ. Đối với phần diện tích đã cho, nay ông P bà N không có yêu cầu gì, cũng không có tranh chấp. Do đó, cấp sơ thẩm đã chia 173 m² đất vườn liền kề tăng thêm so với GCN QSD theo công sức hai bên đóng góp là có cơ sở.

Về cách chia tài sản tranh chấp: Bản án cấp sơ thẩm đã chia quyền sử dụng đất cho chị T1 theo tỉ lệ xấp xỉ 1/3, anh B được chia 2/3 tổng số đất đang tranh chấp (do có tính đến hình dạng, kích thước của thửa đất khi chia để đảm bảo thi hành án), bên nào nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Xét thấy, chị T1 đã có công sức cùng anh Biên duy trì, phát triển mảnh đất trên bằng cách xin thêm của ông Pọm, bà Nội sau đó làm nhà sàn và các công trình trên đất, khối tài sản là quyền sử dụng đất, giá trị đất đai qua thời gian đã tăng thêm. Mặt khác, chị T1 sau khi chấp hành án xong hiện đang rất khó khăn về chỗ ở, do vậy cần phải chia cho chị T1 một phần đất và một phần giá trị nhà, tài sản trên đất mà anh B, chị T1 cùng nhau tạo lập là phù hợp với thực tế quá trình cải tạo, phát triển đất và đúng theo quy định của pháp luật về việc đảm bảo quyền lợi của phụ nữ khi xảy ra tranh chấp chia tài sản của nam nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân gia đình; Điều 207, Điều 212, Điều 219 Bộ luật dân sự.

Vì vậy, việc chia tài sản là quyền sử dụng đất như cấp sơ thẩm đã tuyên là hợp tình, hợp lý, đúng quy định pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của anh B về việc hủy toàn bộ phần chia tài sản tại bản án sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về nội dung kháng cáo yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Ngày 27/02/2020, anh B nộp đơn phản tố trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải là trong hạn luật định theo Khoản 3 Điều 200/BLTTDS. Tuy nhiên, nội dung đơn của anh không thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a,b,c Khoản 2 Điều 200/BLTTDS nên cấp sơ thẩm không chấp nhận thụ lý đơn phản tố của anh B là đúng. Ngoài ra, tại bản

án sơ thẩm đã phân tích các yêu cầu của anh B trong đơn phản tố ngày 27/02/2020 để xem xét các ý kiến, quan điểm anh B để việc giải quyết án được khách quan, toàn diện, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh B.

Vì vậy, nội dung kháng cáo về việc thẩm phán không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là không được chấp nhận.

[2.3] Về nội dung kháng cáo cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, chị T1 yêu cầu chia quyền sử dụng đất gồm 400 m² đất ở và 182m² đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 30/5/1998 mang tên anh Lò Văn B. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, chị bổ sung yêu cầu chia theo diện tích theo mảnh trích đo chính lý địa chính mới là 755 m² gồm 400 m² đất ở, 182 m² đất vườn và 173 m² đất vườn liền kề chưa được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. HĐXX sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 244/BLTTDS chấp nhận việc bổ sung yêu cầu của chị T1 là đúng. Vì việc bổ sung yêu cầu chia theo diện tích tại mảnh trích đo chính lý địa chính mới (bổ sung yêu cầu chia 173 m² đất vườn liền kề) không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu là chia tài sản chung của nam nữ sông chung như vợ chồng. Phần diện tích tăng thêm 173 m² đất vườn được xác định là tài sản chung của anh B, chị T1. Do lúc đầu chưa xem xét thẩm định tại chỗ nên chưa đo đạc, chưa biết được số đo chính xác, sau khi xem xét thẩm định, các bên nhất trí như kết quả đo đạc, chị T1 bổ sung yêu cầu chia phần diện tích tăng thêm này là có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, nội dung kháng cáo cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu là không được chấp nhận.

Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên được chấp nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Ngọc T ý kiến lý do kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Đối với phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo nên có hiệu lực thi hành.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, 15, 16 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều Điều 207, Điều 212, Điều 219 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Lò Văn B.

2. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 31/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên về chia tài sản chung như sau:

2.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của chị Lò Thị T1:

- Yêu cầu chia tất cả phần đất ruộng lúa, lợi tức và phần lãi thu được từ việc trồng lúa;

- Yêu cầu chia phần đất vườn đồi 5000 m² ở tại đội 10, xã T (Tiểu khu 721b, khoảnh 1, lô A5, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lò Văn B);

- Yêu cầu chia mảnh đất tại đồi Tăng có diện tích theo trích đo địa chính là 807 m² hiện trạng là đất bằng trồng cây hàng năm khác;

- Yêu cầu chia phần tài sản trên đất nhà cấp 4 mà anh B và chị T2 xây dựng.

Chị Lò Thị T1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu trên theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Giao cho anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng các tài sản sau (Theo trích lục mảnh trích đo địa chính số 14-2020 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ cung cấp)

Các thửa đất anh Lò Văn B được chia cụ thể như sau:

1. Thửa đất 1645, tờ bản đồ số 338 - c có diện tích 333 m², mục đích sử dụng: ONT: 292 m², BHK: 41 m², phần diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, địa chỉ thửa đất: Đội 1, xã T, huyện Đ. Các cạnh thửa đất được xác định như sau:

Phía nam từ mốc 8 đến mốc 9 dài 15,3 m;

Phía đông giáp đất được chia tách cho chị T1 gồm các mốc: Từ mốc 8 đến mốc 16 dài 3,8 m; từ mốc 16 đến mốc 15 dài 8,4 m; từ mốc 15 đến mốc 2 dài 15,3 m;

Phía bắc có mốc 2 đến mốc 14 dài 10,8 m (Giáp thửa 1646);

Phía tây có mốc từ mốc 9 đến mốc 14 dài 28,5 m.

2. Thửa đất số 1646 tờ bản đồ số 338 – c, có diện tích 173 m², phần diện tích này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng: BHK, các cạnh thửa đất được xác định như sau:

Phía nam từ mốc 9 đến mốc 10 dài 3,9 m;

Phía tây giáp đất nhà ông H2 có các mốc: Từ mốc 10 đến mốc 11 dài 9,4 m; từ mốc 11 đến mốc 12 dài 8,9 m; từ mốc 12 đến mốc 13 dài 11 m; từ mốc 13 đến mốc 1 dài 5,6 m;

Phía bắc giáp đất nhà ông P: Từ mốc 1 đến mốc 2 dài 20,6 m;

Phía đông giáp liền thửa 1645: Từ mốc 9 đến mốc 14 dài 28,5 m;

Phía đông bắc giáp liền thửa 1645: Từ mốc 2 đến mốc 14 dài 10,8 m.

Vị trí 02 thửa đất được xác định chung như sau:

- Phía tây giáp đất ông Lò Văn H2;
- Phía bắc giáp đất nhà ông Lò Văn P;
- Phía nam giáp mặt đường nhựa 3,5 m;
- Phía đông giáp đất chia tách cho chị Lò Thị T1.

Giao cho anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng phần nhà sàn và các công trình trên đất, cụ thể như sau:

- 01 nhà sàn thung cột gỗ, sàn gỗ mái lợp ngói rộng 8,8x 12 m = 105,6 m.
- Công trình liên kết với nhà bếp (Tran) xây bằng gạch tường 220 cm, đồ sàn bằng bê tông cốt thép kích thước 4,9 x 4,8 m = 23,52 m².
- Nhà bếp gỗ, khung cột gỗ, thung trát vách đất lợp ngói đỏ, kích thước 5,1 x 6m = 30,6 m².
- Nhà tắm (không có mái) xây tường 110 cm, kích thước 1,95 x 1,37 m = 2,67 m².
- Sân gạch: Kết cấu bằng gạch và láng mặt bằng vữa có kích thước 4,9 x 9,15 m = 44,83 m².
- Tường bao: Hệ thống tường bao xung quanh diện tích đất được chia .
- Giếng đào có đường kính 1,42 m, sâu 6 m = 4,26 m³.
- Trên đất có 01 cây dừa cao hơn 1 m, 01 cây nhãn và 01 cây vải nằm ở phía nam giáp nhà ông H2.

Tổng giá trị đất và các công trình trên đất anh Lò Văn B được hưởng là: 387.250.000 đồng + 18.500.000 đồng = 405.750.000 đồng.

Anh Lò Văn B có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản trị giá bằng tiền cho chị Lò Thị T1 là: 17.146.393 đồng (Mười bảy triệu, một trăm bốn sáu nghìn, ba trăm chín ba đồng).

Anh Lò Văn B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

2.3. Giao cho chị Lò Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất và công trình trên đất, cụ thể như sau:

Thửa đất chị T1 được chia tách là thửa đất số 1644, tờ bản đồ số 338- c ; địa chỉ thửa đất tại đội 1, xã T, huyện Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Tổng diện tích gồm 249 m² gồm: 108 m² đất ONT, 141 m² BHK (Theo trích lục mảnh trích đo địa chính số 14 – 2020 do Trung tâm quản lý đất đai cung cấp). Trên đất được quản lý và sử dụng một phần hệ thống tường bao xung quanh diện tích đất và 01 chuồng lợn nằm trên diện tích đất, cụ thể như sau:

Phía bắc từ mốc 2 đến mốc 3 dài 09 m giáp đất nhà ông P;

Phía đông giáp đường đất từ mốc 3 đến mốc 4 dài 3,7 m, từ mốc 4 đến mốc 5 dài 4,8 m, từ mốc 5 đến mốc 6 dài 6,4 m, từ mốc 6 đến mốc 7 dài 9,9 m;

Phía nam giáp đường nhựa 3,5 m từ mốc 7 đến mốc 8 dài 9,3 m;

Phía tây giáp phần đất của anh B được chia tách gồm các mốc từ mốc 8 đến mốc 16 dài 3,8 m, từ mốc 16 đến mốc 15 dài 8,4, từ mốc 15 đến mốc 2 đều dài 15,3 m.

Trên đất có 01 chuồng lợn có giá là 1.000.000 đồng và một phần tường bao xung quanh diện tích đất có giá là 353.607 đồng.

Tổng giá trị đất: 197.775.000 đồng.

Tổng giá trị đất và các tài sản gắn với diện tích đất được chia chị T1 được hưởng là: 199.128.607 đồng.

Anh Lò Văn B được quyền quản lý và sử dụng các công trình trên đất nên có trách nhiệm phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị T1 giá trị là: 17.146.393 đồng (Mười bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, ba trăm chín ba đồng).

Tổng giá trị bằng tiền chị T1 được hưởng là: 216.275.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu, hai trăm bảy lăm ngàn đồng).

Chị Lò Thị T1 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục chia tách thửa đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2.4. Về chi phí tố tụng khác và án phí dân sự sơ thẩm:

*** Về chi phí tố tụng khác:**

Chị Lò Thị T1 đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác, tổng là 15.000.000 đồng.

Tổng chi phí: 12.307.865 đồng, chị T1 đã được trả lại chi phí tố tụng còn thừa là: 2.692.000 đồng (Đã trả ngày 03/3/2020)

*** Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị T1, anh B phải chịu:**

- Tổng chi phí đối với yêu cầu đã rút và đối với phần tài sản được nhận chị T1 phải chịu là: 10.383.696 đồng (Chị T1 đã nộp đủ).

Anh Lò Văn B phải chịu chi phí tố tụng là: 1.933.168 đồng (Một triệu, chín trăm ba ba nghìn, một trăm sáu tám đồng), số tiền này Anh Lò Văn B phải trả cho chị Lò Thị T1 (Anh B chưa trả).

*** Về án phí sơ thẩm:**

Tổng án phí chi Lò Thị T1 phải chịu: 11.113.750 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chi T1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0003086 ngày 26/02/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đ, chi Lò Thị T1 được trả lại số tiền 24.186.250 đồng (Hai mươi tư triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Anh Lò Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 20.230.000 đồng (Hai mươi triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các phần quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lò Văn B phải chịu 300,000 đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0003381 ngày 21 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật có hiệu lực từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS-DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Lò Văn Lịch

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 07 - 9 - 2020

V/v “*Tranh chấp không công nhận
vợ chồng và chia tài sản chung;
tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Dư Thành Trung

Ông Đỗ Mạnh Hùng

**- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lâm Đồng.**

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà
Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.**

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2020/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc “*Không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung; tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 193/2020/QĐ-PT ngày 04/8/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P , sinh năm 1963

Địa chỉ: Số 53/6 Trần Quốc T, LN, ĐT, Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hoài Ti – Văn phòng luật sư số A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đăng N , sinh năm: 1964

Địa chỉ: Số 24 Nguyễn Công H, LN , ĐT, Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Cao T – Văn phòng luật sư BT thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng TMCP Q

Trụ sở chính: 21 CL, quận ĐĐ, Thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu Đ

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn Tr. Theo văn bản ủy quyền ngày 11/9/2018 – Địa chỉ: 691 Quốc lộ 20 LN, ĐT, Lâm Đồng.

3.2. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 419 HV, tổ dân phố Yên Bình, thị trấn ĐV, huyện LH, Lâm Đồng.

3.3. Văn phòng công chứng Nguyễn Đức T

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T

Địa chỉ: Số 352 Quốc lộ 20 LN, ĐT, Lâm Đồng

Do có kháng cáo của: Ông Nguyễn Đăng N – Bị đơn.

(Nguyên đơn, bị đơn, luật sư T và luật sư Ti có mặt tại phiên tòa; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị P :

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 3 năm 2004, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Đến năm 2006 bà và ông N mua đất và làm nhà. Quá trình chung sống bình thường, đến năm 2013 thì mua xe và mua đất xây nhà mới, chung sống với bà nhưng ông N vẫn có mối quan hệ với người phụ nữ khác vì vậy giữa bà với ông N phát sinh mâu thuẫn. Đến tháng 10/2015 thì bà đi ra khỏi nhà không chung sống với ông N cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà không thể chung sống với ông N được nữa, vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Nguyễn Đăng N là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông N không có con chung.

Về tài sản chung gồm: Nhà đất tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/2/2010 cho ông Nguyễn Đăng N, trên đất có 01 căn nhà xây dựng năm 2015; 01 chiếc xe ô tô tải biển số 49C-052.55 đứng tên ông Nguyễn Đăng N. Toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của bà và ông N, tài sản đứng tên ông N nhưng có ½ là công sức đóng góp của bà. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản nói trên, bà yêu cầu nhận bằng tiền, theo kết quả thẩm định giá ngày 30/9/2019 của Công ty Cổ phần đầu tư và Thẩm định giá Đông Nam, quyền

sử dụng đất tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng giá trị 1.343.200.000 đồng, công trình xây dựng: 220.923.120 đồng, tổng cộng (làm tròn): 1.564.123.000 đồng; đối với chiếc xe ô tô tải biển số 49C-052.55 bà P xác định giá trị để chia là 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà có yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 10/7/2017 yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng thế chấp giữa ông Nguyễn Đăng N với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT (viết tắt Ngân hàng Q).

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà và ông N có vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần CT – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền này ông N đã trả hết cho Ngân hàng, bà nhận chịu $\frac{1}{2}$ số nợ này là 100.000.000 đồng.

Còn số nợ tại Ngân hàng Q là nợ riêng của ông N bà không liên quan đến số nợ này.

2.Theo lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Đăng N :

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông và bà P như lời bà P trình bày là đúng. Ông xác định tình cảm đã hết, không thể chung sống với nhau được nữa. Bà P yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà P là vợ chồng, ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà P không có con chung.

Về tài sản chung: Ông xác định nhà đất tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do UBND huyện ĐT cấp ngày 27/2/2010 và xe ô tô tải biển số 49C-052.55 là tài sản chung của ông và bà P. Tuy nhiên, vào năm 2012 ông và bà P đã thỏa thuận bà P lấy tiền khoảng 01 tỷ và 03 cây vàng 9999 đi ra khỏi nhà, còn giao lại cho ông căn nhà và đất này, vì vậy từ năm 2012 đến nay căn nhà và đất nói trên là tài sản riêng của ông. Còn chiếc xe tải ông đã bán cho người khác với giá 100.000.000 đồng. Nếu bà P yêu cầu chia đôi khối tài sản nói trên thì ông yêu cầu bà P trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền và vàng mà bà P đã mang theo lúc đi ra khỏi nhà.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp giữa ông với Ngân hàng Q. Vì đây là tài sản riêng của ông nên ông có quyền thế chấp để vay vốn.

Về nợ chung: Ông và bà P vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần CT – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT số tiền 200.000.000 đồng, số tiền này ông đã trả hết cho Ngân hàng.

Đối với số nợ tại Ngân hàng Q 350.000.000 đồng là nợ riêng của ông, ông tự chịu trách nhiệm, bà P không liên quan đến số nợ này.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (có yêu cầu độc lập) do ông Nguyễn Tấn Trỗi – Cán bộ Ngân hàng Q làm đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngân hàng yêu cầu ông N trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 02/8/2019 là 153.500.000 đồng. Trong đó, gốc 151.000.000 đồng và nợ lãi 2.500.000 đồng và các khoản lãi phát sinh tính trên khoản nợ kể từ ngày 02/8/2019 theo Hợp đồng tín dụng số 8162.16.746.2680371.TD ngày 14/4/2016 đã ký kết giữa Ngân hàng với ông N.

Trường hợp ông N không trả nợ đề nghị phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất 120m² thửa 515, tờ bản đồ số 73, tại khu phố 8, thị trấn LN, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 giữa Ngân hàng Q với ông N theo quy định.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp giữa ông Nguyễn Đăng N với Ngân hàng Q, ông không đồng ý. Vì việc thế chấp tài sản vay vốn giữa ông N với Ngân hàng Q là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

3.2. Tại văn bản nêu ý kiến ngày 16/4/2018 ông Nguyễn Tấn Tr trình bày: Vì ông cần mua xe để vận chuyển hàng hóa, gặp ông N bán xe rẻ nên ông mua ngay tại Đà Lạt, xe tải nhỏ mang biển số 49C-05255 vào năm 2015. Hai bên mua bán đã thỏa thuận nhất trí và có chính quyền địa phương làm thủ tục mua bán đầy đủ theo quy định. Ông xin vắng mặt trong vụ án giữa bà Trần Thị P với ông Nguyễn Đăng N vì lý do sức khỏe.

3.3. Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức T do ông Nguyễn Đức T – Trưởng Văn phòng trình bày: Việc công chứng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Văn phòng Công chứng Âu Lạc (Nay là Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức T) chứng nhận, số công chứng 2746, quyền số 32/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/4/2016 là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 40, 41 Luật Công chứng 2014, Bộ luật Dân sự và các pháp luật khác có liên quan.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt được biết. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐT đã xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P . Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị P với ông Nguyễn Đăng N là vợ chồng.

2. Về tài sản chung, nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P về việc yêu cầu chia tài sản chung. Xác định nhà đất diện tích 120m², thửa số 515, tờ bản đồ số 73 tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN , huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng và chiếc xe ô tô tải biển số 49C-052.55 là tài sản chung của bà P và ông N , mỗi người nhận ½ giá trị tài sản chung.

Giao cho ông Nguyễn Đăng N nhà đất diện tích 120m², thửa số 515, tờ bản đồ số 73, tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN , huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 cho ông Nguyễn Đăng N , và ½ số tiền bán xe mà ông Nguyễn Đăng N đã nhận.

Buộc ông Nguyễn Đăng N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Trần Thị P giá trị tài sản chung sau trừ đi số tiền bà P phải trả cho ông N là 709.061.500 đồng.

3. Về khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị P : Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị P về việc yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 giữa ông Nguyễn Đăng N với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT.

4. Về nợ riêng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT. Buộc ông Nguyễn Đăng N phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT số tiền nợ gốc 100.750.000 đồng (*một trăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) và nợ lãi tính đến ngày 19/5/2020 là 915.200 đồng (*chín trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng*) và khoản lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 20/5/2020 theo Hợp đồng tín dụng số số 8162.16.746.2680371.TD ngày 14/4/2016 cho đến khi ông Nguyễn Đăng N trả xong nợ.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 cho ông

Nguyễn Đăng N, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 cho đến khi ông Nguyễn Đăng N thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT.

Trường hợp ông Nguyễn Đăng N không thanh toán tiền nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT thì phát mãi tài sản thế chấp đối với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 cho ông Nguyễn Đăng N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 để Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT thu hồi nợ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/6/2020 bị đơn ông Nguyễn Đăng N kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện ĐT.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ cho rằng kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày luận cứ cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì tài sản mà các đương sự đang tranh chấp và tài sản mà Tòa án đã chia cho bà P và ông N là khác nhau. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm và giao cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của luật sư và khẳng định ông chỉ kháng cáo về phần tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện ĐT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đăng N về phần nợ chung và tài sản chung

Tài sản bà P và ông N đang tranh chấp là nhà đất tại Số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện DT và 01 chiếc xe ô tô tải. Ông N cho rằng tài chung giữa hai người đã thỏa thuận chia xong nên không còn để chia. Xét về nguồn gốc tài sản chung thấy rằng: Theo nội dung Giấy vi bằng lập ngày 07/8/2011 (BL 163) và Giấy chứng từ tình cảm và tài sản ngày 09/6/2012 (BL 162) do ông N giao nộp cho Tòa án đều thể hiện tài sản chung của vợ chồng tạo lập được gồm 01 căn nhà cấp 4, diện tích 75m²; 01 chiếc xe tải nhỏ BS 49X 3193; 01 lô đất 5x24=120m². Đối chiếu với lời trình bày của bà P cho rằng trước đây cả hai cùng nhau làm ăn buôn bán rau có tiền mua được diện tích đất 75m² và xây nhà ở trên đất. Đến năm 2010 giữa bà và ông N mua thêm được diện tích 120m² tại Số 24 đường Cô Bắc và diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N. Đến năm 2015 bà và ông N chuyển nhượng diện tích đất 75m² cho người khác để lấy tiền xây nhà tại số 24 đường Cô Bắc. Riêng đối với chiếc xe tải biển số 49C 052.55 có được là do bán chiếc xe cũ và mua trả góp để có được. Những lời trình bày này hoàn toàn phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và những tài liệu chứng cứ khác do bị đơn giao nộp. Từ đó đã thể hiện ý chí của ông N, bà P về việc hai bên cùng tạo lập nên các tài sản chung.

Theo nội dung chứng thư thẩm định giá ngày 30/9/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và thẩm định giá Đông Nam. Giá trị Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Số 24 đường Cô Bắc trị giá 1.564.123.000đ. Do xác định đây là tài sản chung nên cần chia mỗi bên nhận ½. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh thực tế sử dụng nhà đất của mỗi bên. Tài sản hiện tại đang đứng tên ông N và được ông N dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Q. Do đó để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án sau này cần giao ông N nhận nhà đất và có nghĩa vụ trả lại cho bà P số tiền 1.564.123.000đ/2 = 782.061.500đ

Đối với tài sản là chiếc xe ô tô tải mang biển kiểm soát 49C 052.55, hiện tại tài sản này do ông N đã bán nên không thể tiến hành định giá. Tuy nhiên theo giấy bán xe ngày 04/11/2015 thì chiếc xe chỉ được mua lại với giá 100.000.000đ và đã sang tên cho người khác. Do đó cần xác định giá trị của chiếc xe là

100.000.000đ, ông N đã nhận số tiền trên nên buộc ông N giao lại cho bà P số tiền 50.000.000đ

Về nợ chung: Sau khi lập giấy vi bằng thì giữa hai bên vẫn còn chung sống với nhau đến năm 2015. Cả bà P và ông N thống nhất nợ chung tại Ngân hàng TMCP CT chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch huyện ĐT số tiền 200.000.000đ. Ông N đã trả hết cho Ngân hàng nên buộc bà P có nghĩa vụ trả lại cho ông N ½ số tiền này là 100.000.000đ

Đối với số tiền vay tại ngân hàng TMCP Q, cả bà P và ông N đều thống nhất đây là khoản nợ riêng của ông N và phía Ngân hàng TMCP Q cũng đã có yêu cầu độc lập buộc ông N trả số tiền vay tính đến ngày 19/5/2020 là 100.750.000đ tiền gốc và 915.200đ tiền lãi. Hợp đồng vay được ngân hàng và ông N ký kết là hoàn toàn đúng trình tự và thủ tục thể chấp đúng quy định của pháp luật. Do đó cần buộc ông N trả số nợ trên.

Đối với yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện ĐT là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất nội dung vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đăng N. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về chi phí tố tụng: Đối với chi giám định tư pháp các đương sự đã tạm nộp và quyết toán xong nên không đề cập. Đối với chi phí thẩm định giá bà P đã nộp 11.325.000đ, đây là chi phí cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên cần buộc mỗi bên chịu ½. Ông N có trách nhiệm trả lại cho bà P 5.662.500đ

[3] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.
- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đăng N.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 19/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐT.

Xử:

1. Về tài sản chung:

1.1. Xác định nhà đất diện tích 120m², thửa 515, tờ bản đồ số 73, tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng; trị giá 1.564.123.000đ (một tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm hai mươi ba ngàn đồng) và 01 chiếc xe ô tô tải biển số 49C-052.55 trị giá 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) là tài sản chung của bà P và ông N.

1.2. Giao cho ông Nguyễn Đăng N nhà đất diện tích 120m², thửa số 515, tờ bản đồ số 73, tại số 24 đường Cô Bắc, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 và ½ số tiền bán xe mà ông Nguyễn Đăng N đã nhận.

1.3. Buộc ông Nguyễn Đăng N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Trần Thị P giá trị tài sản chung sau khi trừ đi số tiền bà P phải trả cho ông N là 709.061.500 đồng (bảy trăm lẻ chín triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm đồng).

1.4. Bà Trần Thị P được nhận 709.061.500đ (bảy trăm lẻ chín triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm đồng) do ông Nguyễn Đăng N thanh toán, tương đương ½ giá trị chia tài sản chung sau khi đã trừ đi khoản nợ chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT. Buộc ông Nguyễn Đăng N phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT số tiền nợ gốc 100.750.000 đồng (một trăm triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) và nợ lãi tính đến ngày 19/5/2020 là 915.200 đồng (chín trăm mười lăm ngàn hai trăm đồng) và khoản lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 20/5/2020 theo Hợp đồng tín dụng số số 8162.16.746.2680371.TD ngày 14/4/2016 cho đến khi ông Nguyễn Đăng N trả xong nợ.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số

BA 842143 do Ủy ban nhân dân huyện ĐT cấp ngày 27/02/2010 cho ông Nguyễn Đăng N, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 8163.16.746.2680371.BĐ ngày 14/4/2016 cho đến khi ông Nguyễn Đăng N thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT.

Trường hợp ông Nguyễn Đăng N không thanh toán được khoản nợ nói trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng – Phòng giao dịch ĐT có quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

3. Về chi phí tố tụng: Các đương sự đã tạm nộp và quyết toán xong. Đối với chi phí thẩm định giá ông N có trách nhiệm trả lại cho bà P 5.662.500đ (*năm triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

4. Về án phí: Bà Trần Thị P phải chịu 200.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí dân sự đối với giá trị tài sản được nhận là 32.362.460đ. Tổng cộng là 32.562.460đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai thu số AA/2013/0006062 ngày 16/5/2016 và 200.000đ theo biên lai thu số AA/2013/0006063 ngày 16/5/2016 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT. Bà P còn phải nộp số tiền 22.362.460đ (*hai mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi đồng*).

Ông Nguyễn Đăng N phải chịu án phí dân sự đối với giá trị tài sản được nhận là 33.215.852đ; Án phí dân sự đối với số tiền nợ phải trả là 5.083.260đ và 300.000đ án phí phúc thẩm. Tổng cộng là 38.599.112đ nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0000254 ngày 16/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT. Ông N còn phải nộp 38.299.112đ (*ba mươi tám triệu, hai trăm chín mươi chín ngàn một trăm mười hai đồng*).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0006200 ngày 28/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện ĐT (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Vân